

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố và nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hóa xã hội, an ninh và quốc phòng. Đất đai giới hạn về diện tích, hình thể nhưng mức độ sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, hướng khai thác sử dụng của con người.

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Chương III Điều 53 quy định “*Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý*”. Luật Đất đai năm 2013 (chương 4, điều 35 - 51) khẳng định rõ nội dung lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính và được cụ thể hóa tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Sơn Động được phê duyệt tại Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 11/03/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang và được điều chỉnh bổ sung tại quyết định số 944/QĐ-UBND ngày 24/9/2021. Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai phục vụ cho việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Để đáp ứng các yêu cầu và khắc phục kịp thời những hạn chế nảy sinh, tiếp tục đổi mới chính sách pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cụ thể hoá một cách phù hợp trên địa bàn huyện, đáp ứng những đòi hỏi về quản lý và sử dụng đất phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng trên địa bàn nhằm quản lý sử dụng tài nguyên đất đai tiết kiệm và hiệu quả.

Để đáp ứng các yêu cầu và khắc phục kịp thời những hạn chế nảy sinh, tiếp tục đổi mới chính sách pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cụ thể hoá một cách phù hợp trên địa bàn thành phố, đáp ứng những đòi hỏi về quản lý và sử dụng đất phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng trên địa bàn nhằm quản lý sử dụng tài nguyên đất đai tiết kiệm và hiệu quả.

Xuất phát từ tình hình đó, UBND tỉnh Bắc Giang đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Động cùng các cơ quan chức năng có liên quan phối hợp thực hiện dự án “***Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang***”.

## **1. Mục đích của việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022**

- Kiểm tra, đánh giá hiện trạng năm 2021 và tiềm năng đất đai của huyện để có kế hoạch và phương án đầu tư, sử dụng hợp lý các loại đất trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội năm 2021.

- Kế hoạch sử dụng đất huyện Sơn Động nhằm giải quyết các mâu thuẫn về quan hệ đất đai căn cứ vào đặc tính nguồn tài nguyên đất, mục tiêu dài hạn phát triển kinh tế - xã hội và các điều kiện cụ thể của huyện, điều hoà quan hệ sử dụng đất trong phát triển xây dựng, đô thị, giao thông, thuỷ lợi và phát triển nông nghiệp; đề xuất các chỉ tiêu và phân bổ sử dụng các loại đất, xác định các chỉ tiêu khống chế về đất đai đối với quy hoạch ngành và cấp xã, thị trấn trên phạm vi của huyện.

- Phân bổ lại quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với nhu cầu thực tế hàng năm của các cấp xã, thị trấn.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch đã được phê duyệt phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đảm bảo không bị chồng chéo trong quá trình sử dụng.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Sơn Động là cụ thể hoá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bắc Giang, huyện Sơn Động đến năm 2030, là căn cứ cho việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đất đai theo Pháp luật, thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả và bền vững.

## **2. Căn cứ pháp lý lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang**

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị quyết số 751/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội V/v giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ Lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/2/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1708/QĐ-BTNMT ngày 05/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kế hoạch lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc thông qua Danh mục các dự án được phép thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2022.

- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 06/04/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang V/v thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vào các mục đích khác năm 2022;

- Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh V/v phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030;

- Quyết định số 772/QĐ- UBND ngày 27/7/2021 của UBND tỉnh V/v phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Sơn Động;

- Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 11/03/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Sơn Động;

- Quyết định số 944/QĐ-UBND ngày 24/09/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Sơn Động;

- Căn cứ Công văn số 3638/TNMT-KHTC ngày 21/10/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang về việc Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022;

- Báo cáo số 172/BC-UBND ngày 09/12/2021 của UBND huyện Sơn Động về Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; mục tiêu, giải pháp chủ yếu năm 2022;

- Niên giám thống kê năm 2021 của huyện Sơn Động;

- Số liệu thống kê đất đai năm 2021 của huyện Sơn Động;

- Các tài liệu, số liệu, bản đồ có liên quan đến đất đai.

## **I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

### **1. Điều kiện tự nhiên**

#### **1.1. Vị trí địa lý**

Sơn Động là huyện miền núi nằm cách trung tâm tỉnh (thành phố Bắc Giang) khoảng 75 km về phía Đông Bắc ở tọa độ  $106^{\circ} 41' 11''$  đến  $107^{\circ} 02' 40''$  kinh độ Đông và  $21^{\circ} 08' 46''$  đến  $21^{\circ} 30' 28''$  vĩ độ Bắc, có tổng diện tích tự nhiên là 86.017,6 và là huyện có diện tích tự nhiên lớn thứ 2 trong tỉnh (sau huyện Lục Ngạn), cụ thể như sau:

- + Phía Bắc giáp tỉnh Lạng Sơn.
- + Phía Đông giáp tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Quảng Ninh.
- + Phía Nam giáp tỉnh Quảng Ninh.
- + Phía Tây giáp 2 huyện Lục Nam và Lục Ngạn.

Huyện có 15 xã, 2 thị trấn và 1 trường bắn với nhiều thôn xóm và điểm dân cư nằm rải rác ở nhiều khu vực. huyện có 2 tuyến đường quốc lộ (gồm quốc lộ 279 và quốc lộ 31) và 2 tuyến tỉnh lộ (tỉnh lộ 291, 293) chạy qua, tuy là huyện miền núi nhưng Sơn Động có điều kiện giao lưu kinh tế, văn hoá với các huyện trong tỉnh cũng như với các tỉnh lân cận, với Trung Quốc qua cửa khẩu tỉnh Quảng Ninh và Lạng Sơn.

Ngày nay Sơn Động đã có cơ sở hạ tầng được cải thiện nhưng vẫn còn thấp kém, nhất là ở các điểm dân cư nằm xa trung tâm huyện, Trình độ sản xuất, trình độ nghề nghiệp của nông dân chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất hàng hoá theo cơ chế thị trường, nhất là các ngành tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Cơ cấu đầu tư cho nông nghiệp đang từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn của tỉnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

#### **1.2. Địa hình, địa mạo**

Sơn Động có địa hình đặc trưng của miền núi, bị chia cắt mạnh. Hướng dốc chính từ Đông Bắc xuống Tây Nam, độ dốc khá lớn, đặc biệt là các xã nằm ven dãy núi Yên Tử (bình quân trên  $25^{\circ}$ ). Huyện có độ cao trung bình 450 m, cao nhất là đỉnh núi Yên Tử 1.068 m và các đỉnh Bảo Đài 875 m, Ba Nồi 862 m (đều thuộc dãy Yên Tử), thấp nhất là 52 m thuộc khu vực thung lũng sông Lục Nam. Ngoài ra huyện còn có các cánh đồng nhỏ, hẹp nằm xen kẽ với các dải đồi núi. Nói chung, huyện Sơn Động nằm trong khu vực núi cao, có đặc điểm địa hình, địa mạo khá đa dạng, cao hơn các khu vực xung quanh, độ dốc lớn là đầu nguồn của sông Lục Nam nên việc khai thác sử dụng đất đai phải gắn với phát triển rừng, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường. Nó có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sản xuất và đời sống nhân dân trong huyện nói riêng và cả khu vực hạ lưu nói chung.

#### **1.3. Khí hậu**

Huyện Sơn Động nằm cách bờ biển Quảng Ninh không xa, nhưng do án ngữ bởi dãy núi Yên Tử ở phía Đông nên Sơn Động có đặc điểm khí hậu lục địa miền núi. Hàng năm có 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Mùa Xuân và mùa Thu là

2 mùa chuyển tiếp, khí hậu ôn hoà, mùa Hạ nóng và mùa Đông lạnh. Theo chế độ mưa có thể chia khí hậu của huyện thành 2 mùa:

- Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 9, hướng gió thịnh hành là gió Đông Nam, nhiệt độ cao nhất trung bình tháng là  $32,9^{\circ}\text{C}$ , mưa nhiều, lượng mưa chiếm 85% lượng mưa cả năm, tập trung vào các tháng 7 và tháng 8 (trung bình tháng 8 là 304 mm).

- Mùa khô từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau, hướng gió thịnh hành là gió Đông Bắc, nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng là  $11,6^{\circ}\text{C}$ . Mùa này lượng mưa ít, chiếm 15% của cả năm (tháng 1 lượng mưa trung bình chỉ đạt 15,2 mm), khí hậu khô hanh, độ ẩm thấp, nhiệt độ xuống thấp do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, đã ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của một số cây trồng, vật nuôi.

Đặc điểm chính về khí hậu thời tiết của huyện như sau:

- Nhiệt độ trung bình hàng năm là  $22,6^{\circ}\text{C}$
- Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất là:  $32,9^{\circ}\text{C}$
- Nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất là:  $11,6^{\circ}\text{C}$
- Nhiệt độ thấp tuyệt đối:  $- 2,8^{\circ}\text{C}$

Biên độ nhiệt giữa ngày và đêm không quá cao: Từ  $6,4^{\circ}\text{C}$  đến  $9,9^{\circ}\text{C}$ .

Tổng tích ôn tương đối cao thuận lợi cho việc phát triển nhiều loại cây trồng, trong năm có thời gian nhiệt độ xuống thấp thích hợp cho phát triển của một số cây ăn quả.

Lượng mưa bình quân hàng năm 1.564 mm nhưng phân bố không đồng đều. Huyện thuộc khu vực có lượng mưa trung bình trong vùng. Số ngày mưa trung bình trong năm là 128 ngày, trong đó ngày có lượng mưa lớn nhất thuộc mùa mưa, đạt 310,6 mm. Lượng bốc hơi: trung bình hàng năm là 961,2 mm, tháng có lượng bốc hơi cao nhất là tháng 5 (112,3 mm) và thấp nhất vào tháng 2 (61,8 mm).

Nắng: Sơn Động nằm trong khu vực có lượng bức xạ trung bình so với vùng khí hậu nhiệt đới. Số giờ nắng trung bình cả năm là 1.571 giờ, bình quân số giờ nắng trong ngày đạt 4,3 giờ, tháng có số giờ nắng cao nhất là tháng 7 (199 giờ), cho phép nhiều loại cây trồng phát triển và trồng được nhiều vụ trong năm.

Độ ẩm không khí: Trung bình cả năm là 81%, các tháng có độ ẩm cao thường rơi vào mùa mưa, cao nhất là tháng 8 (86%), thấp nhất vào tháng 12 (77%) và tháng 1 (78%).

Chế độ gió, bão: Huyện nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa, với 2 hướng gió chính là gió mùa Đông Bắc và gió mùa Đông Nam. Tốc độ gió trung bình 1,1 m/s. Do nằm trong khu vực che chắn bởi vòng cung Đông Triều nên huyện ít chịu ảnh hưởng của bão.

#### **1.4. Thủy văn**

Chế độ thủy văn các sông ở Sơn Động phụ thuộc chủ yếu vào chế độ mưa

và khả năng điều tiết của lưu vực. Do đó cùng với điều kiện diễn biến lượng mưa hàng tháng trong năm thì chế độ thủy văn trên các sông cũng thay đổi theo. Sơn Động là thượng nguồn của sông Lục Nam. Trên địa bàn huyện có 3 nhánh sông chính gặp nhau ở Cẩm Đàn:

- Nhánh sông An Châu bắt nguồn từ khu vực xã Phúc Sơn, chảy theo hướng Bắc - Nam, dài 21 km, qua Yên Định và đổ về sông chính ở Cẩm Đàn.

- Nhánh sông An Châu bắt nguồn từ khu vực thị trấn Tây Yên Tử, Thanh Luận, chảy qua xã Tuấn Đạo, dài 11 km.

- Nhánh sông An Châu bắt nguồn từ Hữu Sản, An Lạc nơi có khu vực rừng nhiệt đới tự nhiên Khe Rỗ, đây là nguồn sinh thủy lớn nhất của sông Lục Nam. Nhánh chính chảy trong địa phận Sơn Động dài khoảng 40 km, từ Khe Rỗ sông chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, đến Lê Viễn sông đổi theo hướng Đông - Tây về Cẩm Đàn gặp các nhánh sông Thanh Luận, sông Cẩm Đàn rồi sang đất Lục Ngạn.

Nhìn chung mật độ sông suối của huyện khá dày, nhưng đa phần là đầu nguồn nên lòng sông, suối hẹp, độ dốc lớn, lưu lượng nước hạn chế, đặc biệt là về mùa khô.

## **2. Các nguồn tài nguyên**

### **2.1. Tài nguyên đất**

Đất được hình thành do hai nguồn gốc phát sinh là đất hình thành tại chỗ do phong hoá đá mẹ và đất hình thành do phù sa sông bồi tụ. Do đó có thể chia đất của huyện thành các nhóm đất chính sau:

- Đất đỏ vàng trên phiến thạch sét ( $F_s$ ), là loại đất có diện tích lớn nhất, phân bố hầu hết các xã trên địa bàn huyện. Loại đất này phân bố trên các vùng đồi núi, có độ dốc tương đối lớn, tầng lớp đất dày từ 0,3 - 1 m. Đất có kết cấu tốt, khả năng giữ nước và giữ phân khá, thích hợp cho phát triển lâm nghiệp, nhiều khu vực thuận lợi cho trồng cây công nghiệp như cây chè và cây ăn quả (vải, nhãn, hồng,...).

- Đất vàng nhạt trên đá cát và đá dăm cuội kết ( $F_q$ ), diện tích nhỏ (khoảng 7.000 ha), nhưng khá tập trung, phân bố ở các khu vực núi cao và đồi có độ dốc thuộc các xã An Lạc, thị trấn An Châu, Vĩnh Khương, Dương Hưu. Loại đất này chủ yếu thích hợp cho phát triển rừng, một số ít diện tích có thể trồng cây ăn quả.

- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước ( $F_l$ ), diện tích khoảng 3.500 ha, tập trung thành các cánh đồng bằng phẳng, thuộc các xã Hữu Sản, Đại Sơn, Yên Định, An Châu, An Lập. Loại đất này có tầng khá dày thích hợp cho trồng lúa, tuy nhiên hiện nay đã có những khu vực do quá trình sử dụng chưa hợp lý, chủ yếu khai thác mà không chú ý đến bồi dưỡng đất nên đã bị bạc màu.

- Đất phù sa ngòi suối ( $P_j$ ), diện tích khoảng 2.700 ha, phân bố thành các dải nhỏ ven các suối trong huyện, tập trung nhiều ở An Châu, Yên Định, Cẩm Đàn, Tuấn Đạo, Đại Sơn,... có địa hình bằng phẳng (độ dốc từ 0 - 8<sup>0</sup>). Là loại đất chủ yếu để trồng lúa, trồng cây rau màu, lương thực.

- Đất bạc màu trên phù sa cổ (B), diện tích nhỏ, tập trung ở vùng đồi núi trọc thuộc các xã Tuấn Đạo, thị trấn Tây Yên Tử, Thanh Luận, Vĩnh Khương, ... Loại đất này tuy nghèo đạm, lân và mùn song lại có ưu điểm là giàu kali, đấtơi xốp, thoát nước tốt, thích hợp với các loại cây lấy củ như khoai các loại, cà rốt, đậu, lạc rau và thuốc lá.

- Đất nâu tím trên đá sét màu tím và đất dốc tụ, hai loại đất này chỉ có ở xã Dương Hưu, phía Đông Nam của huyện, là loại đất phân bố kẹp giữa các núi đồi là sản phẩm dốc tụ thung lũng.

Nhìn chung, đặc điểm đất đai của huyện khá đa dạng, phong phú với nhiều loại đất được phân bố các địa hình bằng và địa hình dốc, cho phép phát triển hệ sinh thái nông - lâm nghiệp. Đặc biệt nếu sử dụng hợp lý đất đai vừa tạo độ che phủ tránh xói mòn vừa trồng cây ăn quả đem lại giá trị kinh tế cao.

## **2.2. Tài nguyên nước**

- Nước mặt: Tài nguyên nước mặt của huyện bao gồm các sông suối và hồ ao, trong đó sông Lục Nam là sông lớn nhất của huyện. Các sông, suối đều là đầu nguồn nên lòng sông nhỏ hẹp, độ dốc lớn, chênh lệch lưu lượng nước giữa các mùa khá lớn. Mùa khô thường gây hạn hán, ảnh hưởng đến sản xuất nông, lâm nghiệp. Huyện còn có 65 hồ đập lớn, nhỏ, trong đó có 50 đập dâng các loại nằm rải rác trong huyện cung cấp nước phục vụ tưới tiêu cho sản xuất nông - lâm nghiệp và là nơi cung cấp nguồn nước sinh hoạt cho nhân dân trong toàn huyện.

- Nước ngầm: Qua khảo sát sơ bộ cho thấy mực nước ngầm ở đây có thể khai thác dùng cho sinh hoạt của nhân dân. Nhưng do địa hình cao, nên mực nước ngầm khá sâu, việc tổ chức khoan, khai thác gặp nhiều khó khăn.

Huyện Sơn Động, hiện nay nguồn cung cấp nước chủ yếu từ nguồn nước mặt, song chất lượng chưa thực tốt, cần phải xử lý làm sạch trước khi đưa vào sử dụng trong sinh hoạt, hơn thế nữa là phải giữ gìn và phòng hộ nguồn sinh thủy, đó là việc trồng rừng và bảo vệ các khu rừng đầu nguồn.

## **2.3. Tài nguyên rừng**

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2021, huyện Sơn Động có 60.366,53 ha rừng. Trong đó, diện tích rừng sản xuất là 41.794,53 ha chiếm 57,75% diện tích đất nông nghiệp, diện tích rừng phòng hộ là 9.068,99 ha chiếm 12,53% diện tích đất nông nghiệp, diện tích rừng đặc dụng có 9.503,01 ha chiếm 13,13% diện tích đất nông nghiệp. Rừng tự nhiên phân bố chủ yếu ở các xã An Lạc, Vân Sơn, Hữu Sản, Dương Hưu, Tuấn Đạo,... đặc biệt là khu rừng đặc dụng xã An Lạc. Thảm thực vật rừng ở đây vẫn còn có độ che phủ lớn, chủ yếu là các loại cây bản địa và các loại gỗ quý như: Lim, Lát, Pơmu, Dẻ,...

Diện tích rừng trồng lớn với các loại cây phù hợp với đặc điểm của địa phương như: Bạch đàn cao sản, Keo tai tượng, Lát,... Những năm gần đây nhân dân đã chú ý nhiều đến việc trồng các loại cây ăn quả, chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Do đó, thảm thực vật ở các vùng dự án ngày càng phát triển.

Về động vật, trước đây khi diện tích rừng còn lớn, rừng Sơn Động có rất nhiều loại thú quý hiếm như: Hổ, Báo, Hươu, Nai, Gấu,... Hiện nay, do rừng bị khai thác nhiều và do con người săn bắn nên chỉ còn lại một số loài như: Khỉ, Nai, Lợn rừng, Tắc kè, Ong,... Đặc biệt là ở khu bảo tồn thiên nhiên Khe Rỗ có loài Voọc Đen khoảng 60 con.

#### **2.4. Tài nguyên khoáng sản**

Trên địa bàn huyện đã phát triển một số nguồn tài nguyên khoáng sản, than đá, quặng, đồng, chì, kẽm và một số loại khoáng sản quý như vàng, ...

Kết quả điều tra cho thấy trên địa bàn huyện có mỏ đá, cát, sỏi xây dựng xã An Lạc, Lê Viễn, An Lập, thị trấn An Châu, An Bá, Yên Định,... là nguồn nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng. Ngoài ra, Sơn Động còn có mỏ đồng ở xã Cẩm Đàn, Giáo Liêm, Đại Sơn, Phúc Sơn và mỏ than đá ở Đồng Rì. Nhưng hiện nay do việc khai thác không có kế hoạch, thiếu sự quản lý chặt chẽ của cơ quan quản lý Nhà nước nên gây ra lãng phí nguồn tài nguyên, không mang lại hiệu quả kinh tế cho huyện, cần phải có những chính sách quản lý chặt chẽ của chính quyền địa phương để nguồn tài nguyên này thực sự là những nguồn tài nguyên hữu ích và mang lại hiệu quả kinh tế cao cho huyện.

#### **2.5. Tài nguyên nhân văn**

Huyện Sơn Động gồm 14 dân tộc (dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Sán Dìu, Sán Chỉ, Cao Lan, Dao, Hoa,...) ở 15 xã và 2 thị trấn. Các dân tộc anh em chung sống đoàn kết, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Chính quyền địa phương. Trình độ dân trí tuy chưa cao nhưng người dân cần cù lao động, tiếp cận nhanh với nền sản xuất theo cơ chế thị trường, mạnh dạn đầu tư sản xuất, phát triển kinh tế vườn rừng. Từ khi thực hiện đường lối đổi mới, đời sống nhân dân Sơn Động đã từng bước thay đổi, thu nhập và đời sống nhân dân đã không ngừng tăng lên do biết khai thác thế mạnh của vùng đất thích nghi với cây vải thiều và một số cây ăn quả khác.

Sơn Động là huyện có nhiều dấu tích lịch sử, văn hoá, cách mạng, nơi đây còn lưu giữ được nhiều phong tục tập quán tốt đẹp. Hiện nay, Sơn Động có 14 di tích được Nhà nước xếp hạng (cấp tỉnh).

#### **2.6. Tài nguyên du lịch**

Đình Chẽ: Lễ hội đình Chẽ nổi tiếng với lễ hội bơi chải thu hút đông đảo khách thập phương tới dự. Lễ hội bơi chải là một lễ hội tiêu biểu, là sự cầu mong nguồn nước dồi dào để cây cối tốt tươi, dân Khang, vật thịnh, nhà nhà no ấm, thanh bình; Đình Đặng: với nhiều trò chơi dân gian truyền thống như: đấu vật, đập niêu, cờ tướng, hát then, hát chèo; Đình Lục Liễu: tổ chức lễ hội để tưởng nhớ đến công lao của đức thành hoàng, biểu thị đạo lý sống cao đẹp của dân tộc "uống nước nhớ nguồn", ghi nhớ và tôn thờ những người có công với dân với nước.



Chùa Chẽ: tại chùa cũng nổi tiếng với hội bơi chải thu hút đông đảo khách thập phương tới dự; Đền Vua Bà: Đây là nơi hội tụ của dân làng và khách thập phương đến dâng lễ và cầu mong Thánh Mẫu phù hộ cho mỗi gia đình, bản thân và dòng tộc; Đồi Nương Khoai thuộc xã Dương Hưu. Đây là một quả đồi thấp nằm ở phía Tây - Bắc thôn Thán, cách trung tâm xã Dương Hưu khoảng 5 km theo đường núi. Ngoài ra trên địa bàn còn nhiều danh lam, thắng cảnh như: cao nguyên Đồng Cao được ví như Tam Đảo, Mẫu Sơn của Bắc Giang, khu du lịch Tây Yên Tử xác định là không gian du lịch trọng điểm, điểm nhấn của tỉnh, trên cơ sở thương hiệu Yên Tử; đối tượng chính là khách du lịch tâm linh, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; kết hợp hoạt động thể thao (leo núi, dã ngoại...).

Di tích ở Sơn Động có sự hấp dẫn cao đối với khách du lịch bởi đặc trưng kiến trúc, các di vật độc đáo, phong cảnh hữu tình. Lễ hội truyền thống được tổ chức trong các di tích cũng là một môi trường văn hoá phi vật thể mà du khách chắc chắn sẽ hài lòng khi tiếp cận. Nơi đây, đã và đang là một địa chỉ hấp dẫn du khách trong và ngoài tỉnh đến thăm quan, thư giãn, hưởng không khí thoáng đãng, mát mẻ miền sơn cước vào những ngày hè nóng bức.

Du lịch Sơn Động đang ngày càng khởi sắc. Với những tiềm năng du lịch đa dạng, phong phú, Sơn Động sẽ là địa phương mang đến cho các doanh nghiệp kinh doanh du lịch có nhiều sự lựa chọn để khai thác, xây dựng và phát huy các sản phẩm du lịch đặc sắc, mang nét riêng, đặc trưng của vùng Sơn Động. Đây là những yếu tố quan trọng giúp cho du lịch Sơn Động sẽ tiến nhanh hơn trong chặng đường phát triển kinh tế xã hội của địa phương trong giai đoạn mới.

Hiện nay trên địa bàn huyện Sơn Động Đã hình thành điểm Du lịch cấp quốc gia về Du lịch sinh thái tâm linh Tây Yên Tử và Đang có triển vọng phát triển loại hình du lịch sinh thái Đồng Cao – Khe Rỗ tại xã Phúc Sơn và An Lạc, Khu du lịch sinh thái hồ Khe Chảo xã Long Sơn,...; trên địa bàn huyện có 14 di tích cấp tỉnh các lễ hội được tổ chức thường xuyên.

### **3. Thực trạng môi trường**

UBND huyện thường xuyên chỉ đạo công tác vệ sinh môi trường, thực hiện tốt việc tuyên truyền, hưởng ứng các hoạt động về bảo vệ môi trường (tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường, ngày môi trường thế giới) nên nhìn chung môi trường trên địa bàn huyện chưa bị ảnh hưởng nhiều. Đến nay, huyện đã có nhiều tổ thu gom rác thải, làm tốt công tác thu gom, xử lý rác thải.

Tuy nhiên, do phát triển sản xuất, môi trường ở một số nơi trên địa bàn huyện cần được chú ý. Các chất thải trong sinh hoạt và sản xuất (đặc biệt là tại các khu, cụm sản xuất, khu vực xây dựng cơ sở hạ tầng), việc sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học, sử dụng với liều lượng không hợp lý, ... là những nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường. Để phát triển bền vững và

đảm bảo sức khỏe cho người dân, trong thời gian tới cần tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái. Chú trọng phát triển hệ thực vật xanh, có chính sách khuyến khích nhân dân thay đổi nếp sống sinh hoạt, giữ gìn vệ sinh sạch sẽ trong từng thôn, xóm và cộng đồng.

Tỷ lệ che phủ rừng của huyện nhìn chung là cao nhưng đã bắt đầu có hiện tượng suy thoái và ảnh hưởng tới sự cân bằng sinh thái, từ việc điều hoà môi trường không khí, bảo vệ đất chống sơi mòn, đến việc tạo nguồn sinh thủy và điều hoà nguồn nước. Bên cạnh đó, việc khai thác khoáng sản, phá rừng làm rẫy, sử dụng phân hoá học, bụi đường và chất thải sinh hoạt tại các khu dân cư đã có tác động lớn đến môi trường theo chiều hướng xấu. Đặc biệt các công ty, doanh nghiệp khai thác trên địa bàn huyện như đá, than, mỏ đồng thì không chú trọng đến việc bảo vệ môi trường, bụi bặm và nước thải trực tiếp thẳng ra môi trường, gây ảnh hưởng lớn đến môi trường và dân cư xung quanh.

Nhìn chung, môi trường của Sơn Động vẫn giữ được trong sạch. Trong những năm gần đây, công tác trồng và bảo vệ rừng đã được chú trọng, khu bảo tồn Khe Rỗ đã được đầu tư bảo vệ rừng và nguồn gen động thực vật. Nhiệm vụ trồng và bảo vệ rừng đã được tuyên truyền, vận động mạnh mẽ trong các ban, ngành, các xã, các bản nhằm mục tiêu tạo ý thức bảo vệ tài nguyên rừng cho người dân, ... Do đó, thảm thực vật của huyện ngày càng được cải thiện và phát triển góp phần nâng cao chất lượng môi trường sinh thái.

#### **4. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế <sup>(1)</sup>**

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (tính theo GDP) năm 2021 tăng 10,3% so với năm 2020; Trong đó Trong đó: Nông- lâm nghiệp và thủy sản tăng 7,6%; công nghiệp - xây dựng tăng 12,1%; dịch vụ tăng 7,2%.

##### **4.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế <sup>(2)</sup>**

###### **4.1.1. Nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới**

- **Trồng trọt:** Tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm: 7.702,7 ha<sup>(3)</sup>, đạt 98,5% so với kế hoạch; tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 27.672 tấn, đạt 101% KH, tăng 298 tấn so với năm 2020. Tổng diện tích cây ăn quả: 2.391,7

---

<sup>1</sup> Báo cáo số 172/BC-UBND ngày 09/12/2021 của UBND huyện Sơn Động về Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021; mục tiêu, giải pháp chủ yếu năm 2022.

<sup>2</sup> Nguồn: Số liệu niên giám thống kê huyện Sơn Động năm 2021

<sup>(3)</sup> Cây lúa diện tích là 4.153,3 ha, đạt 97,68% so với KH, năng suất lúa bình quân đạt 53,34 tạ/ha, sản lượng ước đạt 20.907,6 tấn, giảm 161,6 tấn so với cùng kỳ; cây ngô diện tích là 1.533,3 ha, bằng 100,22% KH, năng suất ước đạt 44,12 tạ/ha sản lượng ước đạt 6.764,6 tấn, tăng 133,6 tấn so với cùng kỳ. Khoai lang: diện tích là 462,8 ha, đạt 95,23% KH, giảm 23,1 ha so với cùng kỳ, năng suất ước đạt 85,2 tạ/ha, sản lượng ước đạt 3.9455 tấn; Cây Sắn diện tích trồng 30,0 ha đạt 60,0%KH, năng suất ước đạt 110,5 tạ/ha, sản lượng ước đạt 332 tấn, đạt 60,0% KH; cây Đậu tương: 120,5 ha đạt 96,40 %KH, năng suất ước đạt 23,1 tạ/ha, sản lượng ước đạt 278,4 tấn giảm 18,2 tấn so với cùng kỳ; cây Lạc 260,06 ha đạt 96,30 % KH, năng suất đạt 23,0 tạ/ha, sản lượng ước đạt 598,0 tấn; đậu các loại 148,0 ha đạt 100% KH năng suất ước đạt 14,2 tạ/ha, sản lượng ước đạt 210 tấn; Rau các loại 761,4 đạt 110,35% KH, năng suất ước đạt 121,4 tạ/ha, sản lượng ước đạt 9.242,6 tấn.

ha, tăng 326,4 ha so với năm 2020<sup>(4)</sup>; tổng sản lượng ước đạt 13.547 tấn; trong đó, vải thiều đạt 9.765 tấn, doanh thu đạt trên 97 tỷ đồng, tăng hơn 200% so với năm 2020. Giá trị sản xuất trồng trọt ước đạt 740,4 tỷ đồng. Giá trị sản xuất/1ha đất sản xuất nung nghiệp đạt 65 triệu đồng. Đến nay, đó phát triển được một số sản phẩm có giá trị kinh tế, chất lượng như: Vải lai Thanh Hà, U hồng, Bưởi da xanh, Bưởi Diễn, Táo (Đại táo, Táo xuân), Ổi lai Lò, rau sạch, Dưa lưới, nấm Lim xanh.

**- Chăn nuôi:**

+ Tổng đàn trâu: 1.930 con, đạt 93,7% KH, giảm 270 con so với năm 2020;

+ Tổng đàn bò: 2.400 con, đạt 100% KH, tăng 100 con so với năm 2020.

+ Tổng đàn lợn: 36.500 con (*chủ yếu là công ty Hòa Phát và RTD*), đạt 47% KH, tăng 3.900 con so với năm 2020 (*do vẫn còn ảnh hưởng của bệnh dịch tả lợn châu Phi nên nhân dân chưa dám tái đàn*);

+ Tổng đàn gia cầm: 964.000 con, đạt 100% KH;

+ Tổng đàn Ong mật 20.745 đàn, đạt 106,4 % so với KH, sản lượng mật đạt 192 tấn, đạt 103,8% KH tăng 12 tấn so với năm 2020

Tổng sản lượng thịt hơi các loại: 10.551 tấn, đạt 100% KH, tăng 406 tấn; Giá trị sản xuất chăn nuôi ước đạt 620,7 tỷ đồng.

- **Thủy sản:** Toàn huyện duy trì 155,4 ha diện tích mặt nước; sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản ước 362 tấn, đạt 100,6% KH, tăng 22 tấn so với năm 2020; trong đó, sản lượng nuôi trồng là 292 tấn, đánh bắt là 70 tấn.

**- Lâm nghiệp**

Đã tổ chức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng với tổng diện tích là 20.002,7 ha (*rừng đặc dụng 5.062,9 ha, rừng phòng hộ 6.443,1 ha, rừng sản xuất là 8.496,7 ha*); trồng rừng tập trung 4.500/3.200 ha, đạt 140,6%; trồng cây phân tán 903.050/ 500.000 cây, đạt 180,6% KH (*trong đó: 194.000 cây phân tán do Hạt Kiểm lâm cấp theo dự án nâng cao năng lực PCCCR, bảo vệ rừng tỉnh Bắc Giang năm 2021; Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện cấp 153.350 cây phân tán theo Chương trình 1 tỷ cây xanh, đạt 100% KH giao; còn lại 555.700 cây do người dân tự bỏ vốn trồng*); trồng rừng phòng hộ là 26 ha.

Kết quả đã khai thác 4.442,8 ha rừng trồng kinh tế, sản lượng gỗ đạt 443.700 m<sup>3</sup>, lâm sản phụ đạt 55,8 tấn. Tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 2021 ước đạt 837,6 tỷ đồng, đạt 129% kế hoạch.

Công tác quản lý, bảo vệ rừng được tăng cường và giám sát chặt chẽ; qua kiểm tra phát hiện, lập biên bản 14 vụ vi phạm (*giảm 11 vụ so với năm 2020*);

---

<sup>(4)</sup> Diện tích cây vải thiều là 1.658 ha, đạt 125,5% KH, tăng 337,4 ha so với cùng kỳ, năng suất đạt 75 tạ/ha; sản lượng đạt 9.765 tấn, tăng 5.091 tấn so với cùng kỳ... Cây Bưởi diễn 205 ha đạt 110,48% KH, năng suất ước đạt 38,7 tạ/ha, năng suất ước đạt 795 tấn/ha.

khối lượng lâm sản tịch thu là 4,1 m<sup>3</sup> gỗ các loại; tổng số tiền thu nộp ngân sách Nhà nước là 545,1 triệu đồng.

- **Nông thôn mới:** Thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/HU ngày 24/02/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện, UBND huyện đã tập trung chỉ đạo cơ quan chuyên môn, UBND xã Long Sơn đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hồ sơ các tiêu chí đề trình UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2021 (*hoàn thành trước 1 năm so với chỉ tiêu Nghị quyết đề ra*). Đến tháng 11/2021 tổng số tiêu chí hoàn thành của các xã trong toàn huyện là 208/285 tiêu chí đạt tỷ lệ 72,9%, bình quân đạt 13,8 tiêu chí/xã. Năm 2021 bình quân tăng 1,2 tiêu chí/xã.

Số xã đạt 11 đến dưới 15 tiêu chí: 11 xã. (Vân Sơn, Cẩm Đàn, Vĩnh An, Lê Viễn, An Bá, Hữu Sản, Giáo Liêm, An Lạc, Thanh Luận, Dương Hưu, Phúc Sơn). Số xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên 4 xã: (Long Sơn, Yên Định, Tuấn Đạo, Đại Sơn) không có xã dưới 10 tiêu chí.

#### 4.1.2. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp, xây dựng (*giá SS với năm 2010*) đạt 3.988,7 tỷ đồng, tăng 12,1% so với năm 2020; trong đó: Giá trị sản xuất công nghiệp, TTCN tăng trưởng khá, giá trị ước đạt 754,1 tỷ đồng, đạt 105,9% so với năm 2020. Giá trị sản xuất toàn ngành xây dựng đạt 1.840,7 tỷ đồng, đạt 100% KH.

#### 4.1.3. Thương mại – dịch vụ

*Hoạt động thương mại:* Giá trị sản xuất khu vực dịch vụ (*giá SS với năm 2010*) đạt 1.067,3 tỷ đồng, tăng 7,2% so với năm 2020, đạt 98% KH; tổng mức bán buôn, bán lẻ hàng hóa và dịch vụ thương mại ước đạt 652,4 tỷ đồng, đạt 108,5% so với năm 2020.

#### 4.2. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập<sup>(5)</sup>

Dân số huyện Sơn Động năm 2021 là 77.288 người, (Trong đó: Nữ có 37.137 người, chiếm 48,05% tổng dân số, Nam có 40.151 người, chiếm 51,95%), có 19.200 hộ gia đình, bình quân mỗi hộ có 4,2 người. Mật độ dân số bình quân 90 người/km<sup>2</sup>, dân số nông thôn chiếm 78,49% và dân số thành thị 21,51%, điều đó chứng tỏ mức đô thị hoá trong những năm qua trên địa bàn diễn ra mạnh mẽ, chủ yếu là do mở rộng thị trấn An Châu và TT. Tây Yên Tử.

Dân số phân bố không đồng đều giữa các xã trong huyện. Xã có dân đông nhất là Vĩnh An (8.145 người), xã có dân số ít nhất là Phúc Sơn (1.929 người).

**Bảng 01: Dân số năm 2021 của huyện Sơn Động  
phân theo giới tính**

*Đơn vị tính: Người*

Năm	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ

<sup>5</sup> Niên giám thống kê huyện Sơn Động năm 2021

2021	77.288	40.151	37.137
------	--------	--------	--------

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Sơn Động năm 2021)

Công tác tuyên truyền, giáo dục về dân số - KHHGD được duy trì thường xuyên, tuy nhiên tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên và tỷ số giới tính khi sinh nam/nữ ở một số xã, thị trấn vẫn còn ở mức cao.

*Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình:* Tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh là 112,5 bé trai/100 bé gái tăng 3,5 bé; tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên là 1,06%, kế hoạch giao là 1,23%, giảm 0,17%.

Chỉ đạo thực hiện tốt chương trình giảm nghèo, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo tiếp tục giảm mạnh, năm 2021 theo chuẩn giai đoạn 2016-2021 là 16,8% (giảm 4,2% so với năm 2020, số hộ thoát nghèo là 812 hộ); tỷ lệ hộ cận nghèo còn 12,7%. Chỉ đạo thành công cuộc tổng điều tra hộ nghèo cận nghèo theo chuẩn giai đoạn 2022- 2025; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới 25,8%, tỷ lệ hộ cận nghèo là 20,1% (kết quả sơ bộ).

Tổng số người trong độ tuổi lao động đến thời điểm xây dựng báo cáo là 64.350 người, số lao động tham gia trong nền kinh tế quốc dân là 55.320 người; toàn huyện có 2.714 lao động được tạo việc làm mới, đạt 108,6% kế hoạch năm, trong đó xuất khẩu lao động 37 người, đạt 18,5% kế hoạch.

### **4.3. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn**

#### *a. Thực trạng hệ thống đô thị:*

- Hệ thống đô thị của huyện Sơn Động đang phát triển nhanh tại 02 thị trấn Tây Yên Tử và Thị trấn An Châu.

+ Thị trấn Tây Yên Tử mới được thành lập do sáp nhập thị trấn Thanh Sơn và xã Tuấn Mậu nên đây là đô thị mới đang được đầu tư phát triển.

+ Thị trấn An Châu là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội và cũng là địa bàn xây dựng trụ sở các cơ quan của huyện. Hiện nay, hệ thống cơ sở hạ tầng, các khu chức năng đô thị đã dần hoàn thiện. Bộ mặt đô thị có bước chuyển biến rõ rệt. Khối lượng xây dựng nhà ở, công trình công cộng, cơ sở hạ tầng, ... cũng tăng lên khá nhanh. Ở khu vực này, dịch vụ thương mại phát triển mạnh đã góp phần quan trọng trong việc tăng giá trị sản xuất của huyện.

Tuy nhiên, có thể thấy, diện tích đô thị của huyện nhỏ, kiến trúc không gian dân cư đã và đang đặt ra nhiều vấn đề cần được giải quyết. Các khu nhà trong thị trấn hầu hết đều do nhân dân tự xây dựng bám theo các trục đường chính, đường nội khu vực, ... làm cho bộ mặt tuyến phố lộn xộn, nhiều nơi nhà ở còn tạm bợ, chưa được xây dựng kiên cố, làm ảnh hưởng chung mỹ quan đô thị.

Trong giai đoạn tới, để hoàn chỉnh hệ thống đô thị của huyện, xứng đáng với vai trò là trung tâm, động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế, cần thiết phải mở rộng quy mô, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các công trình phúc lợi công cộng.

#### *b. Thực trạng phân bố dân cư khu vực nông thôn*

- Các điểm dân cư nông thôn chủ yếu tập trung tại các trục đường chính của xã, các khu vực dân cư hiện trạng lâu đời. Phân bố dân cư tại khu vực nông thôn không đồng đều, có khu vực thì đông dân cư nhưng cũng có khu vực thì dân cư thưa thớt.

- Thực trạng kết nối giữa hệ thống đô thị và nông thôn với các kết cấu hạ tầng khác chưa được đồng bộ vì đầu tư hệ thống hạ tầng kỹ thuật chưa được tốt như: hệ thống thoát nước thải, cấp điện, cấp nước, đầu nối giao thông...

#### 4.4. Thực trạng phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật

##### 4.4.1. Giao thông

###### \* Đường bộ

- *Quốc lộ*: Có hai tuyến dài 64km, trong đó Quốc lộ 31 từ Cẩm Đàn qua thị trấn An Châu đến Hữu Sản dài 37km, Quốc lộ 279 từ thị trấn An Châu đi Quảng Ninh dài 27km.

- *Đường tỉnh*: Có 03 tuyến: (1). Đường 291 có điểm đầu tại ngã ba Yên Định, điểm cuối ở Nhà máy Nhiệt điện Đồng Rì, dài 24km; (2). Đường tỉnh 293 từ khu vực Đèo Bụt (Thị Trấn Tây Yên Tử) nối với Quốc lộ 279 ở chân đèo Hạ Mi (xã Long Sơn), dài 24km.(3). Đường tỉnh 291b có điểm đầu tại ngã ba thôn Mục xã Dương Hưu, điểm cuối đỉnh Đèo Kiếm xã Dương Hưu dài 11,2km. Hiện tại chất lượng còn xấu, chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân.

**Bảng 02: Hiện trạng các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn huyện**

STT	Danh mục đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Hiện trạng chất lượng
<b>I</b>	<b>Cao tốc, quốc lộ</b>			<b>64</b>	
1	QL 31	Cẩm Đàn	Hữu Sản	37	Trung bình
2	Quốc lộ 279 (dài 57 km)	Thị trấn An Châu	Quảng Ninh dài 27km	27	Kém
<b>II</b>	<b>Đường tỉnh</b>			<b>59,2</b>	
1	Đường tỉnh 291	Ngã ba Yên Định	Nhà máy Nhiệt điện Đồng Rì	24	Kém
2	Đường tỉnh 293	từ khu vực Đèo Bụt (Thị Trấn Tây Yên Tử)	Quốc lộ 279 ở chân đèo Hạ Mi (xã Long Sơn)	24	Trung bình
3	Đường tỉnh 291b	ngã ba thôn Mục xã Dương Hưu	Đèo Kiếm xã Dương Hưu dài 11,2km	11,2	Kém

- *Đường huyện*: Có 7 tuyến đường tổng chiều dài 83,5km.

**Bảng 031: Hiện trạng các tuyến đường huyện trên địa bàn huyện Sơn Động**

STT	Danh mục đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Đã cứng hóa(km)	Hiện trạng chất lượng
1	Cẩm Đàn – Phúc Sơn	Cẩm Đàn	Phúc Sơn	18	18	Kém
2	Vĩnh An- Vân Sơn	Vĩnh An	Vân Sơn	13,2	13,2	Kém
3	Lệ Viễn- An Bá	Lệ Viễn	AN Bá	8	8	Kém
4	Cầu Cuối-Nà Phai Lệ Viễn	An Châu	Lệ Viễn	5	5	Kém
5	An Châu- Yên Định Giáo Liêm	An Châu	Giáo Liêm	6,5	3	Kém

6	Tuần Đạo-Long Sơn	Tuần Đạo	Long Sơn	16	16	Kém
7	Vân Sơn- Phúc Sơn	Vân Sơn	Phúc Sơn	16,8	16,8	Kém

- *Đường xã và giao thông nông thôn:*

+ Đường xã có tổng chiều dài 173,86km. Đường thôn, bản có tổng chiều dài 403,73km, nội đồng có tổng chiều dài 255,98km và đường nội thị có tổng chiều dài 11,4km.

+ Đường huyện: Thực hiện cứng hóa được 27,2km đạt 79,5/83,5 chiếm 95,2%, còn lại mặt đường cấp phối đất đồi.

Toàn huyện phát triển hạ tầng giao thông là 500,353 tỷ đồng xây dựng được 309,34 km đường giao thông, trong đó:

+ Đường xã: Thực hiện cứng hóa được 59,1km đạt 150,78/173,86 chiếm 86,5%, còn lại mặt đường cấp phối đất đồi.

+ Đường thôn xóm: Thực hiện cứng hóa được 208,1km đạt 272,0/403,7km chiếm 67,4%, còn lại mặt đường cấp phối đất đồi.

+ Đường trục nội đồng: Thực hiện cứng hóa được 14,94km đạt 89,4/255,98km chiếm 34,9%, còn lại mặt đường cấp phối đất đồi.

#### **\*Đường đô thị:**

Tổng chiều dài khoảng 35 km, đoạn tuyến các đường đô thị chủ yếu là các đoạn tuyến quốc lộ đi qua đường tỉnh đi qua địa bàn thị trấn An Châu và Tây Yên Tử, gồm: đường QL31, ĐT279; tỉnh lộ 291, 293; tổng chiều dài đường quốc lộ, đường tỉnh qua đô thị khoảng 30 km. Mật độ mạng lưới giao thông nội thị thấp, có 3 tuyến đường trục chính trước đây là tuyến quốc lộ; Các tuyến nhánh đều có mặt cắt nhỏ đi lại không thuận lợi, nhiều khu vực là đường bê tông xi măng đã xuống cấp, chất lượng kém. Đường giao thông nội thị và đường giao thông các khu dân cư (đường liên khu) hiện tại đã cứng hóa được 100% đường ở các khu dân cư, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân.

Trên địa bàn huyện hiện có 01 bến xe khách vận tải hành khách liên tỉnh đường bộ với tổng diện tích khoảng 3600m<sup>2</sup> và 03 điểm đỗ xe taxi trên địa bàn gồm: cổng Bệnh viện Đa khoa huyện, tại ngã ba cạnh Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện, trung tâm thị trấn Tây Yên Tử.

#### **\* Đường thủy nội địa, bến bãi**

- *Đường thủy:* Trên địa bàn huyện có 4 nhánh sông chính gồm: Sông Cẩm Đàn: Bắt nguồn từ Phúc Sơn, khu vực Trường bắn Quốc gia TB1 và chảy qua các xã Phúc Sơn, Đại Sơn, Cẩm Đàn, Yên Định) rồi đổ về sông An Châu tại địa bàn xã Yên Định. Sông Tuần Đạo: Bắt nguồn từ lưu vực Đồng Rì và chảy qua xã Thanh Luận, thị trấn Tây Yên Tử, xã Tuần Đạo, qua xã Yên Định và đổ về sông Chũ huyện Lục Ngạn. Sông Dăng bắt nguồn từ huyện Hoàn Bò, tỉnh Quảng Ninh chảy qua xã Long Sơn, Dương Hưu, An Lạc, An Bá, Thị trấn An Châu rồi đổ về sông

An Châu tại xã An Bá. Sông An Châu: Bắt nguồn từ huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn rồi chảy qua xã Hữu Sản, An Lạc, Vân Sơn, Lê Viễn, Vĩnh An, thị trấn An Châu, An Bá, qua xã Yên Định rồi đổ về sông Chũ huyện Lục Ngạn.

- *Bến bãi đường bộ*

+ Bến xe khách: Trên địa bàn huyện hiện có 01 bến xe khách vận tải hành khách liên tỉnh đường bộ với tổng diện tích khoảng 3600m<sup>2</sup>. 03 điểm đỗ xe taxi trên địa bàn gồm: cổng Bệnh viện Đa khoa huyện, tại ngã ba cạnh Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện, trung tâm thị trấn Tây Yên Tử.

+ Bãi đỗ tĩnh: hiện tại trên địa bàn huyện Sơn Động chưa có bãi đỗ xe tĩnh. Xe tải, xe khách dừng đỗ bốc xếp hàng, trả khách nhiều điểm tại trung tâm huyện, xã và bám dọc theo các trục quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, nhưng chưa được quy hoạch, đầu tư, quản lý.

- *Vận tải và phương tiện*

+ Hiện trạng vận tải:

- Hoạt động vận tải đường bộ: có 4 tuyến vận tải khách liên tỉnh đi các tỉnh như Hà Nội, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Đình lập; 02 tuyến vận tải khách cố định nội tỉnh); 01 tuyến xe buýt Sơn Động – Bắc Giang; 01 tuyến xe buýt, 01 Tây Yên Tử – Bắc Giang. Hoạt động vận tải hành khách bằng taxi chưa được phát triển, mới chỉ có 3 điểm đỗ taxi, chưa có doanh nghiệp kinh doanh vận tải taxi trên địa bàn.

+ Hiện trạng phương tiện (đường bộ, đường thủy nội địa):

Phương tiện đường bộ: toàn huyện có trên 50.377 phương tiện đường bộ, trong đó: xe đạp máy, xe đạp điện trên 1.402 chiếc; xe mô tô 2 bánh trên 47.734 chiếc; xe ô tô con trên 320 chiếc; xe ô tô khách trên 84 chiếc; xe ô tô tải trên 797 chiếc, ngoài ra các loại xe khác trên 40 chiếc.

Phương tiện đường thủy nội địa: trên địa bàn huyện chủ yếu do các hộ cá thể trực tiếp đóng, quản lý và khai thác vận chuyển cát, sỏi

4.4.2. *Thủy lợi, sông ngòi*

- Khảo sát, đánh giá thực trạng hệ thống các trạm bơm trên địa bàn huyện: Toàn huyện hiện nay có 59 trạm bơm tưới kết hợp, trong đó có 18 trạm đã xuống cấp hoặc hỏng ống hút.

- Khảo sát, đánh giá thực trạng công trình hồ chứa: Tổng số hồ chứa trên địa bàn huyện 111 hồ chứa, trong đó cấp tỉnh quản lý 6 hồ và huyện quản lý là 105 hồ. Sau khi rà soát, hiện nay còn 98 hồ chứa nhỏ. Số km kênh mương trên địa bàn 196 km đã cứng hóa được 102,5 km, đạt 52%. Tổng năng lực tưới của công trình thủy lợi hiện nay đạt khoảng 7.962,8 ha.



**Bảng 04: Hiện trạng công trình hồ đập lớn và vừa trên địa bàn huyện**

TT	Tên hồ	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Dung tích chứa (10 <sup>6</sup> m <sup>3</sup> )	Chiều cao đập Hmax (m)	Diện tích tưới (ha)	Tình trạng công trình
1	Hồ Khe Hắng	Vĩnh An - Sơn Động	1986	2,240	15,5	150	Hoạt động bình thường
2	Hồ Khe Chảo	Long Sơn - Sơn Động	2004	1,287	24,3	264	Đang cải tạo
3	Hồ Khe Đặng	Vĩnh An- Sơn Động	2002	0,799	26,1	300	Đang cải tạo
4	Hồ Khuôn Thảm	Đại Sơn - Sơn Động	1969	0,539	10,9	160	Hoạt động bình thường
5	Hồ Khe Áng	Yên Định - Sơn Động	1972	0,500	10,4	156	Xuống cấp
6	Hồ Lân	Giáo Liêm- Sơn Động	1960	0,098	7,3	100	Đang cải tạo

- Hồ đập cấp huyện quản lý theo (theo QĐ số 159/QĐ-UBND) là 63 hồ; trong đó cấp huyện quản lý không thuộc phân cấp theo NĐ 114/2018/NĐ-CP là 42 hồ và 9 đập dâng.

#### 4.4.3. Các lĩnh vực hạ tầng xã hội

- **Giáo dục:** UBND huyện đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn, các Trường học chuẩn bị tốt các điều kiện, tổ chức khai giảng năm học 2021-2022 bằng hình thức trực tiếp ở các nhà trường đảm bảo trang trọng, ý nghĩa và an toàn an toàn phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

Tổng số 60 trường, 781 lớp với 19.507 học sinh, tăng 724 học sinh so với năm học trước. Trong đó: Bậc học Mầm non có 22 trường, 268 lớp (*trong đó lớp mẫu giáo 211, lớp nhà trẻ 57*), số học sinh 6.212 (*trong đó mẫu giáo 5052, nhà trẻ 880*). Bậc Tiểu học có 15 trường Tiểu học, 8 trường TH&THCS, 351 lớp với 8.613 học sinh. Bậc THCS có 15 trường THCS, 8 trường TH&THCS, 162 lớp, số học sinh 4.554.

Khối trực thuộc Sở GD&ĐT: Tổng số 05 trường (03 trường THPT, 01 trường Phổ thông DTNT, 01 trung tâm GDNN-GDTX), 90 lớp với 3.052 học sinh.

Chất lượng giáo dục toàn diện có tiến bộ ở tất cả các bậc học; tỷ lệ học sinh giỏi văn hóa, khoa học kỹ thuật, thể dục thể thao cấp tỉnh đạt 25 giải (*16 giải TDTT, 9 giải VH và KHKT*) tăng 6 giải so với năm 2020. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên nhân viên được bổ sung, kiện toàn đảm bảo tỷ lệ; 100% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn trình độ đào tạo. Đội ngũ giáo viên giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi tăng hơn so với năm 2020 là 9 giáo viên; tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT đạt 98,1%, tăng 2,2% so với năm học trước.

Quy hoạch mạng lưới trường lớp ổn định lâu dài; mở rộng diện tích các nhà trường, giảm các điểm trường lẻ tạo điều kiện cho học sinh được học trong môi trường, điều kiện tốt hơn. Năm 2021, đã giảm 15 điểm trường lẻ vượt 3 điểm lẻ so với kế hoạch được giao.

Cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư, năm 2021 đã bố trí sửa chữa, xây mới 45 dự án với nguồn vốn năm 2021 là 103,9 tỉ đồng; nâng tỷ lệ kiên cố hóa trường, lớp học trên toàn huyện đạt 95,1%, cao hơn 2,9% so với cùng kỳ và cao hơn 3,8% so với mặt bằng chung toàn tỉnh. Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh công nhận mới 02 trường đạt chuẩn quốc gia (Trường Tiểu học An Bá và Trường Mầm non An Lạc).

Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông, thay sách giáo khoa mới lớp 2, lớp 6, đã bố trí mua sắm trên 80 Tivi thông minh và 5.958 bộ thiết bị dạy, học (*tiểu học 962 bộ thiết bị, 4.996 thiết bị lớp 6*) bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh, huyện.

- Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng: Công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 được triển khai chủ động, linh hoạt, ứng biến kịp thời và hiệu quả. Với sự quan tâm, lãnh chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh; sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, sự nỗ lực, quyết tâm cao và phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành, các địa phương, đặc biệt là các lực lượng tuyến đầu chống dịch như y tế, quân đội, công an, các lực lượng tại cơ sở và sự đoàn kết, đồng tình ủng hộ, tham gia tích cực của các tầng lớp nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp; công tác phòng, chống Covid-19 của huyện đã đạt được kết quả rất đáng ghi nhận, không có ca dương tính phát sinh ngoài cộng đồng.

Trong đó, đợt dịch thứ 4 (*từ ngày 07/5/2021 đến ngày 17/8/2021*) toàn huyện đã kích hoạt 33 khu cách ly với tổng sức chứa là 2.565 giường; đã tổ chức đón công nhân địa phương cư trú ở vùng có dịch về đảm bảo an toàn và tiếp tục theo dõi, cách ly phòng, chống dịch theo quy định; đồng thời, thực hiện tốt công tác hỗ trợ nhân dân tiêu thụ nông, lâm sản (*đặc biệt là vải thiều, đảm bảo sây và tiêu thụ 100% sản lượng của nhân dân*) đảm bảo công tác phòng, chống dịch.

Tính đến ngày 30/11/2021, toàn huyện đã ghi nhận 320 ca F0 tại các khu cách ly và nơi khác ngoài huyện<sup>(6)</sup>; đã truy vết được 1.467 trường hợp là F1 để áp dụng các biện pháp cách ly phù hợp; truy vết và quản lý cách ly tại nhà được 8.025 trường hợp là F2 (*còn 30 F1 cách ly tập trung, 10 F1 cách ly tại nhà, 241 F2 và 409 người đang thực hiện cách ly tại nhà, 573 người theo dõi sức khỏe tại nhà*).

Tổ chức tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho người từ 18 tuổi trở lên được **58.594** người, đạt 98,7%, trong đó mũi 2 là 30.792 người, đạt 51,9%; tiêm cho trẻ từ 12 đến 18 tuổi được 2.480/ 7.037 người, đạt 35,2% (*học sinh THCS: 0; học sinh THPT: 2.480/ 2.815 người, đạt 88,1%*). Số tiêm tại huyện là 45.580 người (*bao gồm cả trẻ từ 12 đến 18 tuổi*), tiêm đủ 02 mũi là 27.307 người.

---

(6) Trong đó có 80 trường hợp được phát hiện trong vùng cách ly y tế, cách ly xã hội, giãn cách xã hội, gồm: 04 công dân tại xã Lệ Viễn, 76 trường hợp là công dân được phát hiện khi về huyện đã được quản lý, cách ly ngay; Có 240 trường hợp là F0 của huyện được các nơi khác ngoài huyện phát hiện và điều trị. Đã điều trị khỏi 304 TH, còn 16 TH đang điều trị.

Đã thành lập và duy trì hiệu quả hoạt động của **271** tổ Covid cộng đồng với **1.307** thành viên; huyện có 124 thôn, tổ dân phố của 17 xã, thị trấn thuộc vùng xanh; không có vùng vàng, cam, đỏ.

**Công tác y tế:** Công tác khám bệnh, chữa bệnh tại các tuyến đều đạt chỉ tiêu kế hoạch, các đối tượng chính sách, người có công, người có thẻ bảo hiểm, trẻ em dưới 6 tuổi, người cao tuổi được quan tâm chăm sóc. Tuyến huyện khám được 60.000/60.000, đạt 100%, tuyến xã khám được 35.000/35.000, đạt 100%. Chỉ đạo tổ chức kiểm tra công tác đảm bảo chất lượng vệ sinh ATTP trên địa bàn huyện. Công tác quản lý Nhà nước về ATTP được các cấp quan tâm chỉ đạo, đã kiểm tra 58 lượt cơ sở thực phẩm và xử lý vi phạm hành chính 3 cơ sở với số tiền là 3,5 triệu đồng nộp ngân sách Nhà nước; trong năm, đã kiểm tra được 32 lượt cơ sở kinh doanh được, phòng khám y tế tư nhân, kịp thời nhắc nhở, chấn chỉnh các sai phạm. Đến hết năm 2021, có 17/17 xã, thị trấn đạt “ Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế”, đạt 100% KH.

**Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình:** Tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh là 112,5 bé trai/100 bé gái tăng 3,5 bé; tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên là 1,06%, kế hoạch giao là 1,23%, giảm 0,17%.

**- Văn hoá - thể thao và du lịch dịch vụ:**

**Công tác tuyên truyền:** Thực hiện tốt công tác tuyên truyền về kết quả Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, về nghị quyết Đại hội Đảng các cấp; cuộc bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021- 2026, công tác phòng, chống dịch Covid-19 và các ngày lễ lớn, trọng đại của đất nước<sup>(7)</sup>.

**Văn hóa- Văn nghệ:** Toàn huyện có 17/17 nhà văn hóa xã, thị trấn, 119/124 nhà văn hóa thôn, tổ dân phố; có 84 đội văn nghệ tại các thôn, tổ dân phố; trong năm đã tổ chức tham dự Liên hoan văn nghệ cấp tỉnh: Liên hoan các Nhà văn hóa tiêu biểu (đạt giải Ba); Liên hoan Hát Văn, hát Châu Văn (đạt giải Nhì); Liên hoan các thôn, tổ dân phố tiêu biểu (đạt giải Nhất).

**Thể thao:** Tỷ lệ toàn dân tham gia luyện tập thể dục, thể thao đạt 28,5%, có 100% các trường học và lực lượng vũ trang luyện tập TDTT chính khóa; số gia đình thể thao 2.800, đạt 13,6%, có 91 câu lạc bộ TDTT; 60 sân chơi TDTT thường xuyên, 5 sân bóng đá mini, 6 bể bơi,...; tham gia thi đấu một số môn cấp tỉnh đạt giải Nhất, Nhì, Ba; có 09/17 xã, thị trấn tổ chức xong Đại hội TDTT cấp xã (số còn lại tạm dừng do ảnh hưởng của dịch Covid-19).

**Di sản- di tích:** UBND tỉnh đã công nhận được 2 di tích lịch sử- văn hóa cấp tỉnh (Đền thờ Nguyễn Trí Tài, xã Long Sơn và Đình Rừng Cắm, xã Vân Sơn), tổng số cả huyện có 16 di tích cấp tỉnh; đã cấp kinh phí tu bổ 3 công trình

---

<sup>(7)</sup> Tổng số đã tuyên truyền được: 3.746 lượt buổi phát thanh, với 1.945 giờ và 1.298 tin bài; treo được 1.235 băng zôn, khẩu hiệu, pano; màn hình led được 219 lượt; lưu động được 272 lượt buổi; cắm được 2.030 lượt cờ hồng kỳ; Đài phát thanh và truyền hình đã xây dựng được 217 chương trình, với 1.951 tin, bài, phóng sự, tài liệu, xây dựng được 50 chương trình truyền hình; đã tiếp âm Đài tiếng nói Việt Nam được 15 giờ/ngày

di tích cấp tỉnh là: Chùa Chẽ, thị trấn An Châu; Đình Lục Liễu, xã Long Sơn; Miếu Đức Ông, xã Vĩnh An.

*Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và công tác gia đình (gọi tắt là phong trào theo Đề án 216):* Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa là 91,5 %, tăng 3,5% so với năm 2020; tỷ lệ thôn, TDP đạt chuẩn văn hóa là 103/124, đạt 83,1%, tăng 6,8 % so với năm 2020; tỷ lệ cơ quan đạt chuẩn văn hóa là 143/153, đạt 93,5%, tăng 2,5% so với năm 2020; có 4 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, chiếm 26,7%, tăng so với năm 2020 là 3 xã; tăng 08/124 thôn, TDP đạt “Thôn, TDP Sáng- Xanh- Sạch- Đẹp- An toàn” so với năm 2020; đã làm được trên 9,5 km đường điện thấp sáng tự quản; không có đám cưới và đám tang vi phạm quy định, có 1 đám cưới điểm được tổ chức theo hình thức nếp sống mới.

*Thông tin và truyền thông:* Đã ban hành Kế hoạch số 86/KH-UBND ngày 27/9/2021 về tổ chức triển khai kế hoạch chuyển đổi số giai đoạn 2021- 2025 trên địa bàn huyện Sơn Động. Kết quả, có 100% các cơ quan, địa phương gửi và nhận văn bản điện tử; đã cấp chứng thư số và chữ ký số của lãnh đạo, đạt 100%; tỷ lệ giải quyết thủ tục hành chính đạt 100%; triển khai đến 100% các cơ quan và chính quyền cơ sở về thực hiện số hóa thủ tục hành chính theo quy định.

**- Quốc phòng - An ninh:** Thực hiện nghiêm túc chế độ trực chỉ huy, trực sẵn sàng chiến đấu, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, phòng, chống dịch Covid-19; hoàn thành tốt các nhiệm vụ huấn luyện, xây dựng và hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ; ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch 74/KH-UBND ngày 20/8/2021 của UBND huyện về thực hiện diễn tập phòng cháy rừng, diễn tập chiến đấu phòng thủ xã, thị trấn năm 2021; chỉ đạo 02 đơn vị xã, thị trấn diễn tập chiến đấu phòng thủ là thị trấn An Châu và xã Vĩnh An; diễn tập phòng cháy, chữa cháy rừng tại 02 xã Đại Sơn, Phỳc Sơn. Xây dựng khu căn cứ chiến đấu trong khu vực phòng thủ của huyện và chuẩn bị tốt các điều kiện tổ chức diễn tập phòng thủ cấp huyện năm 2022.

Tình hình ANTT trên địa bàn huyện được giữ vững, ổn định; chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời giải quyết, không để hình thành “điểm nóng” về an ninh, trật tự; bảo đảm an ninh, an toàn tuyệt đối Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV, đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021- 2026 và công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19, các mục tiêu trọng điểm, các sự kiện chính trị diễn ra trên địa bàn, góp phần phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội của địa phương<sup>(8)</sup>. Cơ bản giải quyết xong việc tranh chấp đất lâm nghiệp kéo dài giữa nhân dân thôn Khe Tấu, xã Yên Định với thôn Vách Gạo, xã Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn.

---

<sup>(8)</sup> Về tệ nạn xã hội: xảy ra 09 vụ việc, trong đó: Ma túy 09 vụ = 24 đối tượng phạm tội tàng trữ, mua bán trái phép chất ma túy (tăng 01 vụ so với cùng kỳ năm 2019); 01 vụ = 03 đối tượng. Đánh bạc 05 vụ = 31 đối tượng. Chết do nguyên nhân khác: xảy ra 04 vụ, làm chết 04 người.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

### 1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2021 được phê duyệt tại Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 11/03/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Sơn Động và được phê duyệt bổ sung tại Quyết định số 944/QĐ-UBND ngày 24/09/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Sơn Động. Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

**Bảng 05: Đánh giá kết quả thực chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được phê duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2021	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>86.055,68</b>	<b>86.055,68</b>		<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>72.231,46</b>	<b>72.370,56</b>	<b>139,10</b>	<b>100,19</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.661,57	3.690,77	29,20	100,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.110,23</i>	<i>3.126,67</i>	<i>16,44</i>	<i>100,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.114,93	1.128,79	13,86	101,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.031,99	7.095,91	63,92	100,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.061,99	9.068,99	7,00	100,08
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.502,00	9.503,01	1,01	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.770,56	41.794,53	23,97	100,06
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		15.395,98		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	86,28	88,55	2,27	102,63
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02	0,02		100,00
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>13.333,22</b>	<b>13.194,21</b>	<b>-139,01</b>	<b>98,96</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.713,44	7.711,86	-1,58	99,98
2.2	Đất an ninh	CAN	0,84	0,84	0,00	100,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	272,85	206,98	-65,87	75,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	524,59	512,17	-12,43	97,63
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	170,01	161,62	-8,38	95,07
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,92	32,29	8,36	134,95
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.322,24	1.268,86	-53,38	95,96
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.553,73	1.552,52	-1,21	99,92
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	445,14	440,67	-4,47	99,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được phê duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2021	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,23	22,23	0,00	100,01
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,10	1,10	0,00	99,77
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,94	8,94	0,00	100,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.134,90	1.134,83	-0,07	99,99
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	138,90	138,93	0,03	100,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,38	0,38		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>490,99</b>	<b>490,91</b>	<b>-0,08</b>	<b>99,98</b>

### ***1.1. Phân tích chi tiết các loại đất nông nghiệp***

Diện tích đất nông nghiệp được duyệt đến năm 2021 là 72.231,46 ha, thực hiện đến năm 2021 là 72.370,56 ha, cao hơn chỉ tiêu so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 139,10 ha do chưa thực hiện được hết các công trình, dự án đã được phê duyệt. Kết quả cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Đến năm 2021, theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 3.661,57 ha; thực hiện đến năm 2021 có 3.690,77 ha, cao hơn 29,20 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 100,80%. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước thực hiện cao hơn 16,44 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích được phê duyệt đến năm 2021 là 1.114,93 ha, thực hiện đến năm 2021 có 1.128,79 ha, cao hơn chỉ tiêu được phê duyệt 13,86 ha, đạt 101,24% chỉ tiêu kế hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích được duyệt đến năm 2021 có 7.031,99 ha; kết quả thực hiện đến năm 2021 là 7.095,91 ha, đạt cao hơn 63,92 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng phòng hộ năm 2021 là 9.068,99 ha, tăng 7,00 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích được duyệt đến năm 2021 là 9.502,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2021 là 9.503,01 ha, cao hơn 1,01 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích được duyệt đến năm 2021 là 41.770,56 ha; kết quả thực hiện đến năm 2021 là 41.794,53 ha, cao hơn 23,97 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2021 có 88,55 ha, cao hơn 2,27 ha so với kế hoạch được duyệt ( 86,28 ha).

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2021 có 0,02 ha.

## ***1.2. Phân tích chi tiết các loại đất phi nông nghiệp***

Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 huyện có 13.333,22 ha đất phi nông nghiệp, tuy nhiên thực hiện đến năm 2021 diện tích đất phi nông nghiệp là 13.194,21 ha, thấp hơn 139,01 ha, đạt 98,96% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt do chưa thực hiện được hết các công trình, dự án đã được phê duyệt.

Kết quả cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2021, huyện Sơn Động được duyệt sẽ có 7.713,44 ha đất quốc phòng, thực hiện đến năm 2021 đạt 7.711,86 ha, thấp hơn 1,58 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt đạt 99,98% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt do Dự án Dự án Xây dựng doanh trại Ban CCHQS huyện Sơn Động chưa thực hiện.

- Đất an ninh: Diện tích được duyệt đến năm 2021 là 0,84 ha, thực hiện đến năm 2021 là 0,84 ha.

- Đất thương mại - dịch vụ: Diện tích được duyệt đến năm 2021 là 272,85 ha; diện tích thực hiện đến năm 2021 là 206,98 ha. Thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 65,87 ha. Diện tích thực hiện thấp hơn do một số dự án quy hoạch trung tâm thương mại, cây xăng,... đến nay vẫn chưa được thực hiện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích được duyệt là 524,59 ha, thực hiện năm 2021 là 512,17 ha, thấp hơn 12,43 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích được duyệt đến năm 2021 là 170,01 ha, thực hiện đến năm 2021 là 161,62 ha; thấp hơn 8,38 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Thực hiện đến năm 2021 đạt 23,92 ha cao hơn 8,36 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được phê duyệt (23,92 ha).

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích được duyệt đến năm 2021 là 1.322,24 ha; thực hiện đến năm 2021 là 1.268,86 ha, giảm 53,38 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích được duyệt đến năm 2021 là 1.553,73 ha, thực hiện năm 2021 là 1.552,52 ha, giảm 1,21 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đạt 99,92% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2021 là 445,14 ha, thực hiện đến năm 2021 có 440,67 ha, thấp hơn 4,47 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích được duyệt đến năm 2021 là 22,23 ha, đảm bảo so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích thực hiện đến năm 2021 là 1,10 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích được duyệt đến năm 2021 có 8,94 ha, thực hiện đến năm 2021 8,94 ha cơ bản đảm bảo thực hiện theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích thực hiện đến năm 2021 đạt 1.134,83 ha đạt 99,99% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích thực hiện năm 2021 là 138,93 ha, đạt 100,02% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Năm 2021 có 0,38 ha.

### 1.3. Phân tích chi tiết các loại đất chưa sử dụng

Diện tích được duyệt đến năm 2021 là 490,99 ha, thực hiện đến năm 2021 là 490,91 ha đạt 99,98% so với chỉ tiêu đã được phê duyệt.

### 1.4. Kết quả thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác năm 2021

#### a. Các công trình đã thực hiện trong năm 2021

STT	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Mã LD	Diện tích tăng thêm (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (Xã, Thị trấn)	Công trình, dự án chuyển tiếp từ
				Sử dụng từ các loại đất					
				LUA	RPH	RDD	Đất khác		
1	Dự án Đầu tư xây dựng trạm dừng nghỉ Bắc Hà Yên Tử	DGT	2,94	2,70			0,24	Thị trấn Tây Yên Tử	Đăng ký mới (NQ số 20)
2	Dự án Xây dựng hạ tầng khu dân cư thôn Nhân Định, xã Yên Định	ONT	0,50	0,30			0,20	Xã Yên Định	Đăng ký mới (NQ số 20)
<b>Tổng</b>			<b>3,44</b>	<b>3,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,44</b>		

#### b. Các công trình bỏ không thực hiện trong năm 2021

STT	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Mã LD	Diện tích tăng thêm (ha)	Tăng thêm				Địa điểm (Xã, Thị trấn)	Công trình, dự án chuyển tiếp từ
				Sử dụng từ các loại đất					
				LUA	RPH	RDD	Đất khác		
1	Cải tạo, nâng cấp đường bê tông từ thôn Kim Bảng đi thôn Nà Trắng	DGT	2,50	0,10			2,40	Xã An Lạc	Đăng ký mới (NQ số 20)
2	Dự án Đường bê tông QL 31 đi Hồ Heng, TDP số 5	DGT	1,37	0,98			0,39	Thị trấn An Châu	Đăng ký mới (NQ số 20)
3	Dự án Đường bê tông TDP Lốt đi TDP Thượng, TT An Châu	DGT	1,66	1,00			0,66	Thị trấn An Châu	Đăng ký mới (NQ số 20)
4	Dự án Đường bê tông TDP Thượng 1	DGT	2,50	1,50			1,00	Thị trấn An Châu	Đăng ký mới (NQ số 20)
<b>Tổng</b>			<b>8,03</b>	<b>3,58</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>4,45</b>		

## 2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện trong những năm qua cho thấy kế hoạch sử dụng đất của huyện là cơ sở rất quan trọng trong việc định



hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh. Là công cụ quan trọng của quản lý nhà nước đối với đất đai, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Trong những năm qua, việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm là một trong những điểm đổi mới tích cực. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho thấy cơ cấu sử dụng đất chuyển dịch đúng hướng, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của huyện cũng như của Tỉnh. Diện tích đất lúa được giữ vững và đảm bảo theo kế hoạch được duyệt, việc sử dụng đất trong các cụm công nghiệp, các khu thương mại dịch vụ và sản xuất kinh doanh đã hiệu quả hơn. Nhiều công trình hạ tầng thiết yếu đã được xây dựng tăng lên đáng kể làm thay đổi bộ mặt nông thôn và đô thị của tỉnh.

Được sự quan tâm chỉ đạo của huyện ủy, HĐND, UBND huyện trong việc xây dựng, triển khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, trong năm qua nhiều hạng mục kế hoạch đã được thực hiện đúng và vượt so với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả này đã góp phần:

- Đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ huyện đến xã, thị trấn.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng và dân cư. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã thực sự trở thành công cụ quan trọng giúp khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần tăng giá trị của đất và bảo vệ môi trường.

- Tạo sự chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Tạo việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội.

- Là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân.

- Phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định chính trị - xã hội.

### III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

#### 1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2022 của huyện Sơn Động được thể hiện ở bảng 06 (biểu 06/CH):

**Bảng 06: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 của huyện Sơn Động**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		KH2022		So sánh tăng (+) giảm (-) so với năm 2021 (9)=(7)-(4)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)	(9)=(7)-(4)
	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>86.055,68</b>	<b>100,00</b>	<b>86.055,68</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>72.370,56</b>	<b>84,10</b>	<b>72.046,55</b>	<b>83,72</b>	<b>-324,01</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.690,77	5,10	3.639,96	5,05	-50,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.126,67</i>	<i>84,72</i>	<i>3.080,98</i>	<i>84,64</i>	<i>-45,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.128,79	1,56	1.111,24	1,54	-17,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.095,91	9,80	7.053,91	9,79	-42,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.068,99	12,53	9.067,99	12,59	-1,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.503,01	13,13	9.503,01	13,19	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	41.794,53	57,75	41.582,73	57,72	-211,80
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>15.395,98</i>		<i>15.395,98</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	88,55	0,12	87,70	0,12	-0,85
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02	0,00	0,02	0,00	
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>13.194,21</b>	<b>15,33</b>	<b>13.519,72</b>	<b>15,71</b>	<b>325,51</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.711,86	58,45	7.714,94	57,06	3,08
2.2	Đất an ninh	CAN	0,84	0,01	0,84	0,01	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	206,98	1,57	243,90	1,80	36,92
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	512,17	3,88	538,67	3,98	26,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	161,62	1,22	161,12	1,19	-0,50
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	32,29	0,24	167,79	1,24	135,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.268,86	9,62	1.375,94	10,18	107,08
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.552,52	11,77	1.560,59	11,54	8,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	440,67	3,34	449,53	3,32	8,86
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,23	0,17	22,23	0,16	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,10	0,01	1,10	0,01	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,94	0,07	8,94	0,07	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2021		KH2022		So sánh tăng (+) giảm (-) so với năm 2021
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.134,83	8,60	1.134,83	8,39	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	138,93	1,05	138,93	1,03	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,38	0,00	0,38	0,00	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>490,91</b>	<b>0,57</b>	<b>489,41</b>	<b>0,57</b>	<b>-1,50</b>

## 2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Quyết tâm duy trì thành quả trong công tác phòng, chống dịch Covid-19. Cùng cố, đẩy nhanh quá trình phục hồi kinh tế sau dịch gắn với tái cơ cấu các ngành sản xuất, cải thiện chất lượng tăng trưởng. Tạo chuyển biến rõ nét trong cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút các nguồn vốn đầu tư chất lượng. Quan tâm phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông, thủy lợi và đô thị theo hướng hiện đại; phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao chất lượng sống cho người dân; tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Tăng cường công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản và bảo vệ môi trường. Cải cách hành chính; giữ vững quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

- Giá trị sản xuất các ngành kinh tế chủ yếu đạt từ 10% trở lên. Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản 19,8%; công nghiệp - xây dựng 64,2%; dịch vụ 16%;

- Duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt 77,5 %; trồng rừng tập trung: 4.200 ha. Thu nhập từ rừng đạt từ 650 tỷ đồng trở lên.

- Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện đạt 296,5 tỷ đồng.

- Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt 2.831 tỷ đồng.

- Giá trị sản xuất trên 1,0 ha đất sản xuất nông nghiệp năm 2022 đạt từ 65 triệu đồng trở lên; đất rừng trồng đạt trên 25 triệu đồng/1ha/năm.

- Phần đầu năm 2022 có trên 40% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH, trong đó, tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện đạt khoảng 3% lực lượng lao động là người nông dân và lao động phi chính thức.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 4%/năm và xóa hết hộ nghèo là người có công (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn thành 2021-2025).

- Giải quyết việc làm mới năm 2022 cho 2.500 lao động. Trong đó, có 100 lao động làm việc có thời hạn tại nước ngoài.

- Công nhận mới 2 trường đạt chuẩn quốc gia, nâng tỷ lệ trường trực thuộc huyện đạt chuẩn quốc gia lên 88,3%; giảm thêm 10 điểm trường lẻ.

- Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa 90%; tỷ lệ cơ quan đạt chuẩn văn hóa là 90%; tỷ lệ thôn, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa là 70%.

- Khách du lịch đến huyện năm 2022 đạt 300.000 lượt khách.

- Tỷ lệ dân số thành thị 21,7%.

- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước hợp vệ sinh 99,8%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 88%; tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở thành thị 96,5%; tỷ lệ chất thải rắn ở thành thị được xử lý hợp vệ sinh 90%; tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở nông thôn 74%; tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được xử lý hợp vệ sinh 82%.

- Số tiêu chí hoàn thành thêm tính bình quân/xã, đạt tiêu chí nông thôn mới đến năm 2022 là 01 tiêu chí. Có 01 xã về đích nông thôn mới.

### **2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp**

Phát triển nền nông nghiệp sạch, đạt hiệu quả kinh tế cao, nâng cao giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích. Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu ngành, cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tạo ra sản phẩm hàng hoá có chất lượng cao, cho giá trị cao trên một đơn vị diện tích.

Triển khai thực hiện kế hoạch cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, phát triển chăn nuôi đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh; phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao; tiếp tục hướng dẫn thành lập mới các HTX nông nghiệp, đồng thời, củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các HTX hiện có để tổ chức sản xuất, liên kết theo chuỗi giá trị; tăng cường quảng bá, xúc tiến thương mại, nâng cấp, hoàn thiện mẫu mã, bao bì, tem truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đã có nhãn hiệu tập thể, gắn với thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP (*tập trung cao chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/HU ngày 18/5/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy về lãnh đạo xây dựng các sản phẩm đặc trưng, tiềm năng có lợi thế và sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện giai đoạn 2021- 2025*), xây dựng và phát triển sản phẩm VietGap.

Tập trung chỉ đạo, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, lồng ghép, huy động tối đa mọi nguồn lực để xây dựng hoàn thành các tiêu chí xã thôn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu theo Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 08/4/2021 của UBND huyện thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/HU ngày 24/02/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về lãnh đạo đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện giai đoạn 2021- 2025.

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, PCCCR rừng; đặc biệt là quản lý tốt diện tích rừng tự nhiên, rừng đặc dụng trên địa bàn huyện theo Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 30/6/2021 của UBND huyện về thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/HU ngày 31/5/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện giai đoạn 2021- 2025.

Chủ động và chuẩn bị tốt các phương án, vật tư, nhân lực để chủ động, kịp thời ứng phó với các tình huống thiên tai xảy ra, đặc biệt những địa bàn phức tạp, xung yếu, khu vực có nguy cơ sạt lở.

Dự kiến diện tích đất nông nghiệp năm 2022 toàn huyện có 72.046,55 ha, chiếm 83,72% tổng diện tích tự nhiên.

## ***2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng***

Chương trình đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thương mại, dịch vụ được triển khai thực hiện có hiệu quả; trong đó chú trọng thực hiện các hoạt động quảng bá, xúc tiến đầu tư; thủ tục hành chính được thực hiện nhanh, gọn, nhất là về giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất. Quan tâm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh tiếp cận các nguồn vốn; thực hiện tốt chính sách giãn, giảm tiền thuế; hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động, đổi mới công nghệ. Tập trung quy hoạch, xây dựng hạ tầng, thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp. Sau thời gian đầu khó khăn, các doanh nghiệp đang từng bước phục hồi sản xuất; số doanh nghiệp thành lập mới đã tăng trở lại. Các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp tiếp tục phát triển. Một số hợp tác xã nông nghiệp đã từng bước phát huy vai trò cung cấp dịch vụ thủy lợi, giống, phân bón, chuyển giao khoa học kỹ thuật, bao tiêu sản phẩm cho nông dân,...

Công nghiệp – xây dựng trong năm 2022 chiếm 64,2% trong cơ cấu kinh tế của huyện.

## ***2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ thương mại và du lịch***

Hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển mạnh và ngày càng đa dạng, phong phú. Làm tốt công tác xúc tiến thương mại được quan tâm hỗ trợ, tạo điều kiện; các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp tham gia các hội chợ được đánh giá cao. Các hoạt động dịch vụ phục vụ nhu cầu của người dân ngày càng phát triển thuận lợi hơn. Tuyên truyền, vận động nâng cao ý thức người tiêu dùng về ưu tiên sử dụng hàng Việt Nam. Công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng được tập trung chỉ đạo với nhiều biện pháp quyết liệt. Hệ thống thông tin liên lạc phát triển mạnh mẽ. Các ngân hàng và quỹ tín dụng nhân dân hoạt động hiệu quả, đáp ứng tốt nhu cầu vốn vay cho các doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn. Phần đầu cơ cấu ngành dịch vụ năm 2022 đạt 16%;

## ***2.4. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội, du lịch; giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội và công tác dân tộc***

Tiếp tục thực hiện đồng bộ, hiệu quả Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 31/5/2021 của UBND huyện về thực hiện Chỉ thị số 07-CT/HU ngày 28/4/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy về lãnh đạo công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện, giai đoạn 2021-2025; tiếp tục rà soát, quy hoạch, sắp xếp lại các cơ sở giáo dục, sáp nhập các điểm trường lẻ đảm bảo hợp lý. Thực hiện nghiêm nền nếp, kỷ cương trường, lớp học; tăng cường các hoạt động tập thể trong nhà trường để rèn kỹ năng thực hành xã hội, phối hợp hiệu quả với gia đình, phụ huynh trong giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh. Tập trung nâng cao chất lượng dạy và học, chất lượng giáo dục đại trà; chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn. Huy động nguồn lực hoàn thành kế

hoạch xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia năm 2022; quan tâm đầu tư bổ sung, mua sắm thiết bị thực hiện chương trình giáo dục mầm non lấy trẻ làm trung tâm, chương trình giáo dục phổ thông mới.

Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát tạo chuyển biến rõ nét trong việc đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; nâng cao trách nhiệm và tăng cường công tác kiểm tra các hoạt động của các cơ sở y tế ngoài công lập, việc sử dụng thuốc trong khám, chữa bệnh, đặc biệt kiểm tra, xử lý các cơ sở hành nghề y dược tư nhân, y học cổ truyền hoạt động không có giấy phép hành nghề. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả kế hoạch về công tác dân số.

Tập trung tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, kinh tế- xã hội của huyện, đặc biệt là công tác phòng, chống dịch Covid-19. Tiếp tục triển khai thực hiện nâng cao chất lượng Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” theo Đề án 216 ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh gắn với xây dựng nông thôn mới; tiếp tục chỉ đạo và tổ chức thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và các lễ nghi cộng đồng khác trên địa bàn huyện; nâng cao chất lượng các danh hiệu văn hóa gắn với thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; tăng cường công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình; thực hiện tốt công tác quản lý, sửa chữa, tu bổ, bảo tồn phát huy giá trị các di tích lịch sử.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá, nâng cao chất lượng phục vụ, phát triển, mở rộng các loại hình kinh doanh dịch vụ, xây dựng sản phẩm du lịch, tiếp tục quy hoạch, phát triển các khu, điểm du lịch; tăng cường liên kết với các vùng lân cận để phát triển du lịch; khuyến khích phát triển các mô hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, trải nghiệm; thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 05/6/2021 của UBND huyện về thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/HU ngày 17/5/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy về phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm và du lịch cộng đồng trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025.

Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra việc thực hiện pháp luật lao động, công tác an toàn vệ sinh lao động tại các đơn vị sản xuất, kinh doanh; tiếp tục tuyên truyền pháp luật về lao động cho các doanh nghiệp và người lao động; nâng tỷ lệ doanh nghiệp và người lao động tham gia BHXH; tăng cường công tác tuyên truyền vận động để đảm bảo đạt tỷ lệ người dân tham gia BHYT theo kế hoạch tỉnh giao; tiếp tục vận động nhân dân tham gia BHXH tự nguyện.

Chủ động nắm chắc tình hình đời sống kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số; triển khai kịp thời, có hiệu quả các chương trình, dự án, chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; nâng cao công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; thực hiện tốt Đề án đẩy mạnh công tác tuyên truyền vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021- 2025.

### **3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

#### **3.1. Đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2022 là 72.046,55 ha, chiếm 83,72% tổng diện tích tự nhiên, giảm 324,01 ha so với năm 2021, phân bổ cho các mục đích sau:

- Đất trồng lúa: Năm 2022 có 3.639,96 ha, chiếm 5,05% diện tích đất nông nghiệp, giảm 50,81 ha so với năm 2021. Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 3,00 ha; đất quốc phòng 0,20 ha; đất thương mại dịch vụ 4,36 ha; đất phát triển hạ tầng 25,90 ha; đất ở tại nông thôn 8,68 ha; đất ở tại đô thị 8,67 ha.

*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước năm 2022 có 3.080,98 ha, chiếm 84,64% diện tích đất trồng lúa, giảm 45,69 ha so với năm 2021.*

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2022 có 1.111,24 ha, chiếm 1,54% diện tích đất nông nghiệp, giảm 17,55 ha so với năm 2021 do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2,00 ha; đất quốc phòng 0,11 ha; đất thương mại dịch vụ 1,00 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,00 ha; đất phát triển hạ tầng 12,44 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2022 có 7.053,91 ha, chiếm 9,79% diện tích đất nông nghiệp, giảm 42,00 ha so với năm 2021. Trong đó: Thực giảm 47,00 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 2,00 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 12,00 ha; đất phát triển hạ tầng 30,65 ha; đất ở tại nông thôn 1,13 ha; đất ở tại đô thị 1,22 ha.

Đồng thời tăng 5,00 ha được lấy từ đất trồng lúa 3,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,00 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2022 có 9.067,99 ha, chiếm 12,59% diện tích đất nông nghiệp, giảm 1,00 ha so với năm 2021 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

- Đất rừng đặc dụng: Năm 2022 có 9.503,01 ha, chiếm 13,16 ha, giữ nguyên so với năm 2021.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2022 có 41.582,73 ha, chiếm 57,72% diện tích đất nông nghiệp, giảm 211,80 ha so với năm 2021 do chuyển sang đất quốc phòng 2,27 ha; đất thương mại dịch vụ 29,81 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 13,00 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng 135,50 ha; đất phát triển hạ tầng 30,73 ha, đất ở nông thôn 0,27 ha; đất ở tại đô thị 0,22 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2022 có 87,70 ha, chiếm 0,12% diện tích đất nông nghiệp, giảm 0,85 ha so với năm 2021 do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,20 ha; đất phát triển hạ tầng.

- Đất nông nghiệp khác: Năm 2022 có 0,02 ha.

#### **3.2. Đất phi nông nghiệp**

Đến năm 2022, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 13.519,72 ha, chiếm 15,71% tổng diện tích tự nhiên, tăng 325,51 ha so với năm 2021. Bao gồm các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: Năm 2022 có 7.714,94 ha, chiếm 57,06% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 3,08 ha so với năm 2021 do quy hoạch Dự án Xây dựng doanh trại Ban CCHQS huyện Sơn Động; Công trình Căn cứ chiến đấu (BAN CHQS) xã Vĩnh An.

- Đất an ninh: Năm 2022 có 0,84 ha, giữ nguyên so với năm 2021.

- Đất thương mại dịch vụ: Năm 2022 có 243,90 ha, tăng 36,92 ha so với năm 2021. Trong đó thực tăng 37,42 ha được lấy từ đất trồng lúa 4,36 ha; đất trồng cây hàng năm 1,00 ha; đất trồng cây lâu năm 2,00 ha; đất trồng rừng sản xuất 29,81 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha. Diện tích tăng thêm do quy hoạch Dự án Khu du lịch tâm linh - sinh thái Tây Yên Tử.

Đồng thời giảm 0,50 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2022 có 538,67 ha, tăng 26,50 ha so với năm 2021. Trong đó, thực tăng 27,00 ha, được lấy từ đất đất trồng cây hàng năm khác 2,00 ha; đất trồng cây lâu năm 12,00 ha; đất rừng sản xuất 13,00 ha. Đồng thời giảm 0,50 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng. Diện tích tăng thêm do quy hoạch các công trình sau:

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
CT-27	Xây dựng Trạm trộn bê tông	Cầm Đán	1,00
CT-28	Xây dựng nhà máy chế biến gỗ	Thôn Tuấn An, xã Tuấn Đạo	5,00
CT-29	Xây dựng nhà máy chế biến gỗ	Thôn Lọ, xã Lê Viễn	4,00
CT-30	Xây dựng nhà máy chế biến nông sản	Thôn Náng, xã Thanh Luận	5,00
CT-31	Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh	Xã Lê Viễn	2,00
1	Nhà máy chế biến lâm sản	Xã Long Sơn	10,00

- Đất khoáng sản: Năm 2022 có 161,12 ha, giảm 0,50 ha so với năm 2021 do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm: Năm 2022 có 167,79 ha, tăng 135,50 ha so với năm 2021. Diện tích tăng thêm do quy hoạch các công trình sau:

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Mỏ đá cát kết Xã Tuấn Đạo, Xã An Bá	Xã An Bá	19,50
2	Mỏ đá cát kết Xã Yên Định, Xã An Bá	Xã An Bá	10,00
3	Mỏ đá cát kết Xã Tuấn Đạo, Xã An Bá	Xã Tuấn Đạo	10,00
4	Mỏ đá cát kết khu Bàng Dăng, thôn Tuấn An, Xã Tuấn Đạo	Xã Tuấn Đạo	10,00
5	Mỏ đá cát kết Xã Phúc Sơn	Xã Phúc Sơn	5,00
6	Mỏ đá cát kết Xã Tuấn Đạo (khu cổ bông)	Xã Tuấn Đạo	20,00
7	Mỏ đá cát kết thôn Đồng Dương, Xã An Lạc	Xã An Lạc	5,00
8	Mỏ đá cát kết thôn Linh Phú Xã Tuấn Đạo	Xã Tuấn Đạo	15,00
9	Mỏ đá cát kết thôn Tuấn An, Xã Tuấn Đạo	Xã Tuấn Đạo	5,00
10	Công trình khu khai thác đất san lấp thôn Náng, Thanh Hà	Xã Thanh Luận	6,00
11	Công trình khu khai thác đất san lấp thôn Nhân Định	Xã Yên Định	5,00
12	Công trình khu khai thác đất san lấp thôn Lọ	Xã Lê Viễn	5,00



STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
13	Công trình khai thác đất san lấp thôn Thượng, thôn Cẩm Đàn, thôn Góc Gạo xã Cẩm Đàn	Xã Cẩm Đàn	5,00
14	Công trình khai thác đất thôn Thanh Hương, Thượng, Tầu xã Long Sơn	Xã Long Sơn	5,00
15	Mỏ Cát đồi Yên Định An Bá	Xã An Bá	10,00

- Đất phát triển hạ tầng: Năm 2022 có 1.375,94 ha, chiếm 10,18% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 107,08 ha so với năm 2021 (1.268,86 ha). Cụ thể:

+ Đất giao thông: Năm 2022 có 892,97 ha, tăng 78,11 ha so với năm 2021 do quy hoạch các công trình sau:

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Công trình Xây dựng Cầu Kiều TDP Lốt	Thị trấn An Châu	1,13
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường bê tông từ QL31 đi thôn Trại Chùa, xã Yên Định	Xã Yên Định	1,17
3	Dự án Đường vào bãi rác tập trung thị trấn Tây Yên Tử	Thị trấn Tây Yên Tử	0,40
4	Dự án Đường tránh khu trung tâm xã Dương Hưu	Xã Dương Hưu	2,24
5	Dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 291 trên địa bàn huyện Sơn Động	Thị trấn Tây Yên Tử, Yên Định, Tuấn Đạo	12,44
6	Đường bê tông Tổ dân phố Néo, Thị trấn Tây Yên Tử	Thị trấn Tây Yên Tử	1,49
7	Công trình Mở rộng đường liên Xã từ Cầu suối Xá đến Giáo Liêm	Xã Cẩm Đàn	0,84
8	Dự án cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm Xã Long Sơn, huyện Sơn Động (điểm đầu đầu nối với TL291 tại thôn Ninh Phú, Xã Tuấn Đạo, điểm cuối đầu nối với QL279 tại Xã Long Sơn)	Xã Long Sơn, Xã Tuấn Đạo	8,25
9	Công trình đường GT đoạn An Bá - Tuấn Đạo (ĐH.93B) (Điểm đầu đầu nối QL31 thôn Vá, đi thôn Đồng Dầu, thôn Đồng Tàn Xã An Bá, đi thôn Nghèo Xã Tuấn Đạo, điểm cuối đầu nối ĐT291)	Xã An Bá và Tuấn Đạo	0,59
10	Đường từ QL31 vào khu du lịch sinh thái Khe Rỗ, Xã An Lạc, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	Xã An Lạc	7,80
11	Công trình đường GT đoạn Vân Sơn - An Lạc (ĐH.98) (Điểm đầu đầu nối QL31 thôn Nà Tềng Xã Vân Sơn, đi thôn Biêng, thôn Nà Ó Xã An Lạc, điểm cuối Khu du lịch sinh thái Khe Rỗ)	Xã Vân Sơn	1,95
12	Đường tránh khu du lịch tâm linh sinh thái Tây Yên Tử	TT Tây Yên Tử	7,73
13	Đường bê tông TDP Thượng 1, TT An Châu	TT An Châu	2,50
14	Dự án Công trình Xây dựng hệ thống đường giao thông (đường nội thị Tổ dân phố Đoàn Kết)	TT Tây Yên Tử	2,50
15	Mở rộng đường từ TDP số 4 đến TDP số 1	TT An Châu	0,05
16	Công trình cải tạo, nâng cấp đường vào trung tâm Xã Giáo Liêm, huyện Sơn Động (điểm đầu tuyến là Km0+00 đầu nối với đường Cẩm Đàn đi Phúc Sơn tại cầu Suối Xá, điểm cuối tuyến tại nhà văn hóa thôn Việt Trong)	Điểm Cuối Tuyến Tại Nhà Văn Hóa Thôn Việt Trong)	2,73
17	Dự án xây dựng cầu An Bá và đường dẫn (nối QL31-QL279) huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	Xã An Bá, TT An Châu	8,50

+ Đất thủy lợi: Năm 2022 có 215,07 ha, giữ nguyên so với năm 2021.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Năm 2022 có 19,70 ha, tăng 0,30 ha so với năm 2021. Diện tích tăng thêm do quy hoạch Xây dựng nhà văn hóa tổ dân phố Lót thị trấn An Châu.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Năm 2022 có 6,90 ha, giữ nguyên so với năm 2021.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: Năm 2022 có 77,82 ha, tăng 15,32 ha so với năm 2021. Diện tích tăng thêm do quy hoạch các công trình sau:

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
CT-2	Dự án San lấp mặt bằng + GPMB trường THCS TT An Châu	Thị trấn An Châu	0,90
CT-3	Dự án San lấp mặt bằng + GPMB trường MN An Bá	Xã An Bá	1,00
CT-4	Dự án San lấp mặt bằng + GPMB trường MN Cẩm Đàn	Xã Cẩm Đàn	0,10
CT-5	Dự án San lấp mặt bằng + GPMB trường MN Tuấn Đạo	Xã Tuấn Đạo	1,20
CT-6	Dự án San lấp mặt bằng + GPMB trường MN Vân Sơn	Thị trấn An Châu	0,60
1	Công trình Xây dựng trường mầm non Xã Phúc Sơn	Xã Phúc Sơn	0,70
2	Công trình Xây dựng trường THCS Vĩnh An	Xã Vĩnh An	2,72
3	Công trình Mở rộng Trường THCS tại Xã Cẩm Đàn	Xã Cẩm Đàn	1,00
4	Mở rộng trường tiểu học tại Xã Cẩm Đàn	Xã Cẩm Đàn	0,30
5	Mở rộng trường Mầm non tại Xã Cẩm Đàn	Xã Cẩm Đàn	0,20
6	Công trình Mở rộng trường THCS DT bán trú, THCS Dương Hưu	Xã Dương Hưu	2,00
7	Công trình Mở rộng Trường Tiểu học Dương Hưu	Xã Dương Hưu	2,00
8	Công trình mở rộng trường THCS Hữu Sản	Xã Hữu Sản	0,40
9	Trường Mầm non Yên Định	Xã Yên Định	0,70
10	Trường Mầm non Lệ Viễn	Xã Lệ Viễn	1,50

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Năm 2022 có 34,46 ha, giảm 1,30 ha so với năm 2021 do chuyển sang đất y tế 1,00 ha; đất giáo dục 0,30 ha.

+ Đất công trình năng lượng: Năm 2022 có 19,33 ha, tăng 3,15 ha so với năm 2021. Diện tích tăng thêm do quy hoạch các công trình sau:

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
CT-13	Công trình Dự án đường dây và TBA 110KV Sơn Động, Bắc Giang	Cẩm Đàn, Yên Định, Tuấn Đạo	1,31
CT-14	Công trình Xây dựng đường dây 110kv từ TBA 220kv Sơn Động - TBA 110kv Sơn Động	Thị trấn Tây Yên Tử, Xã Yên Định, Xã Tuấn Đạo	1,64
CT-15	Xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Xã Vĩnh An	0,10
1	Cửa hàng xăng dầu thị trấn An Châu	TT An Châu	0,10

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Năm 2022 có 0,64 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2021.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Năm 2022 có 9,35 ha, tăng 8,00 ha so với năm 2021 lấy vào đất rừng sản xuất để thực hiện dự án: Dự án Xây dựng bãi rác tập trung TT Tây Yên Tử; Xây dựng bãi rác tập trung xã Đại Sơn; Xây dựng bãi xử lý rác thải Xã Vân Sơn.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Năm 2022 có 1,21 ha, giữ nguyên so với năm 2021.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng: Năm 2022 có 94,30 ha, tăng 2,50 ha so với năm 2021 được lấy từ đất trồng lúa 0,50 ha; đất trồng cây lâu năm 2,00 ha. Diện tích tăng thêm do quy hoạch nghĩa trang TT Tây Yên Tử.

+ Đất chợ: Năm 2022 có 4,21 ha, giữ nguyên so với năm 2021.

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2022 có 1.560,59 ha, tăng 8,07 ha so với năm 2021. Trong đó: Diện tích thực tăng 10,08 ha được lấy từ đất trồng lúa 8,68 ha; đất trồng cây lâu năm 1,13 ha; đất rừng sản xuất 0,27 ha. Đồng thời giảm 2,01 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng. Diện tích tăng thêm do quy hoạch các công trình sau:

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
CT-25	Dự án Xây dựng hạ tầng khu dân cư thôn Thoi, xã Dương Hưu	Xã Dương Hưu	2,50
CT-26	Chuyển mục đích cho hộ gia đình cá nhân tại xã Vĩnh An	Xã Vĩnh An	0,1
1	Công trình Xây dựng khu dân cư mới Đại Sơn	Xã Đại Sơn	1,05
2	Công trình Đất ở Khu dân cư thôn Tân Chung khu 1	Xã Lệ Viễn	1,35
3	Công trình Đất ở Khu dân cư thôn Chèo khu 2	Xã Vĩnh An	0,78
4	CMD hộ gia đình cá nhân các xã	Toàn huyện	4,00
5	Các lô đất tồn quá 3 năm do đấu giá không thành và diện tích đất xen kẹt được UBND TT An Châu đã thu hồi nhưng chưa sử dụng dự kiến đưa ra đấu giá 2022	TT An Châu, Vĩnh An, Cẩm Đàn	0,3

- Đất ở tại đô thị: Năm 2022 có 449,53 ha, tăng 8,86 ha so với năm 2021 (440,67 ha). Trong đó: thực tăng 10,11 ha được lấy từ đất trồng lúa 8,67 ha; đất trồng cây lâu năm 1,22 ha; đất rừng sản xuất 0,22 ha. Đồng thời giảm 1,25 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng. Diện tích tăng thêm để thực hiện dự án sau:

STT	Công trình dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
CT-20	Dự án Xây dựng Khu dân cư khu II, khu IV	Thị trấn An Châu	0,55
CT-21	Dự án Xây dựng hạ tầng Khu dân cư TDP Lót	Thị trấn An Châu	2,19
CT-22	Dự án Xây dựng hạ tầng Khu dân cư TT Tây Yên Tử	Thị trấn Tây Yên Tử	2,70
CT-23	Chuyển mục đích cho hộ gia đình cá nhân tại thị trấn An Châu	Thị trấn An Châu	0,10
CT-24	Chuyển mục đích cho hộ gia đình cá nhân tại thị trấn Tây Yên Tử	Thị trấn Tây Yên Tử	0,30

<b>STT</b>	<b>Công trình dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
1	Công trình Xây dựng Khu dân cư TDP Đoàn Kết	TT Tây Yên Tử	0,37
2	Công trình Xây dựng Khu dân cư TDP Đoàn Kết	TT Tây Yên Tử	3,40
3	CMD hộ gia đình cá nhân các thị trấn	Toàn huyện	0,50

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2022 có 22,23 ha, giữ nguyên so với năm 2021.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2022 có 1,10 ha, giữ nguyên so với năm 2021.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Năm 2022 có 8,94 ha, giữ nguyên so với năm 2021.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2022 có 1.134,83 ha, giữ nguyên với năm 2021.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2022 có 138,93 ha, giữ nguyên so với năm 2021.

- Đất phi nông nghiệp khác: Năm 2022 có 0,38 ha.

### ***1.3.3. Đất chưa sử dụng***

Đến năm 2022, diện tích đất chưa sử dụng của huyện là 489,41 ha, chiếm 0,57% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1,50 so với năm 2021 do chuyển sang đất quốc phòng 0,50 ha; đất phát triển hạ tầng 1,00 ha..

#### 4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

**Bảng 07: Diện tích đất chuyển mục đích năm 2022 của huyện Sơn Động**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Tây Yên Tử	Thị trấn An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>324,01</b>	<b>72,38</b>	<b>12,08</b>	<b>86,75</b>	<b>46,64</b>	<b>12,70</b>	<b>9,28</b>	<b>3,30</b>	<b>9,44</b>	<b>2,70</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	47,81	14,63	5,36	3,74	2,66	2,54	1,30	1,25	6,26	0,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	42,69	11,73	3,14	3,74	2,66	2,54	1,30	1,25	6,26	0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15,55	3,10	0,89	3,50	3,00		1,05			1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	47,00	12,17	3,35	9,27	0,18	1,35	1,68	0,05	2,75	1,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,00	0,50		0,50						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	211,80	41,13	2,48	69,74	40,80	8,81	5,25	2,00	0,43	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,85	0,85								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>3,00</b>	<b>0,30</b>	<b>0,10</b>	<b>0,30</b>	<b>0,10</b>	<b>0,20</b>	<b>0,30</b>	<b>0,15</b>	<b>0,20</b>	<b>0,20</b>
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,00	0,30	0,10	0,30	0,10	0,20	0,30	0,15	0,20	0,20

**Bảng 08: Diện tích đất chuyển mục đích năm 2022 của huyện Sơn Động (tiếp)**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bản QK1
(1)	(2)	(3)	(4)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>324,01</b>	<b>0,71</b>	<b>13,96</b>	<b>18,02</b>	<b>5,63</b>	<b>9,21</b>	<b>9,21</b>	<b>4,75</b>	<b>5,21</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	47,81	0,30	2,95	0,99	0,20	0,20	1,13	1,10	3,00	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	42,69	0,30	2,95	0,99	0,20	0,20	1,13	1,10	3,00	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15,55		1,00	0,50			0,50		1,01	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	47,00	0,41	4,01	5,51	0,41	2,05	1,51	0,60	0,20	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,00									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	211,80		6,00	11,02	5,02	9,00	6,07	3,05	1,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,85									
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>3,00</b>	<b>0,10</b>	<b>0,10</b>	<b>0,15</b>	<b>0,20</b>	<b>0,20</b>	<b>0,18</b>	<b>0,12</b>	<b>0,10</b>	
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,00	0,10	0,10	0,15	0,20	0,20	0,18	0,12	0,10	

## 5. Diện tích đất cần thu hồi

**Bảng 09: Diện tích đất thu hồi năm 2022 của huyện Sơn Động**

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				TT Tây Yên Tử	Thị trấn An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã An Lạc	Xã Cẩm Đàn	Xã Đại Sơn	Xã Dương Hưu	Xã Giáo Liêm
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>267,15</b>	<b>63,86</b>	<b>8,85</b>	<b>71,60</b>	<b>45,34</b>	<b>12,60</b>	<b>8,83</b>	<b>2,70</b>	<b>6,58</b>	<b>2,45</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	38,15	13,43	3,86	1,84	3,16	2,54	1,10	0,70	4,00	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>34,13</i>	<i>10,73</i>	<i>2,54</i>	<i>1,84</i>	<i>3,16</i>	<i>2,54</i>	<i>1,10</i>	<i>0,70</i>	<i>4,00</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,95	2,10	0,89	1,50	1,30		1,05			1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28,12	9,97	3,10	4,27	0,08	1,25	1,68		2,30	1,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,00	0,50		0,50						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	189,08	37,01	1,00	63,49	40,80	8,81	5,00	2,00	0,28	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,85	0,85								
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>6,01</b>	<b>2,25</b>	<b>1,50</b>	<b>0,76</b>	<b>0,14</b>	<b>0,20</b>	<b>0,10</b>			<b>0,28</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50	0,50								
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,50	0,50								
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,50	0,50								
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,30		1,00							
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,96			0,76	0,14	0,20	0,10			0,28
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	1,25	0,75	0,50							
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1,50</b>	1,00								

**Bảng 10: Diện tích đất thu hồi năm 2022 của huyện Sơn Động (tiếp)**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Hữu Sản	Xã Lệ Viễn	Xã Long Sơn	Xã Phúc Sơn	Xã Thanh Luận	Xã Yên Định	Xã Vân Sơn	Xã Vĩnh An	Trường bản QK1
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...(21)	(14)	(15)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>267,15</b>	<b>0,66</b>	<b>7,65</b>	<b>7,40</b>	<b>5,60</b>	<b>6,10</b>	<b>8,46</b>	<b>3,87</b>	<b>4,60</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	38,15	0,30	2,65	0,44	0,20	0,20	0,71	0,42	2,60	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>34,13</i>	<i>0,30</i>	<i>2,65</i>	<i>0,44</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,71</i>	<i>0,42</i>	<i>2,60</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,95			0,60			0,50		1,01	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28,12	0,36		1,36	0,40		1,30	0,50	0,10	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,00									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	189,08		5,00	5,00	5,00	5,90	5,95	2,95	0,89	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,85									
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>6,01</b>	<b>0,04</b>		<b>0,25</b>	<b>0,30</b>		<b>0,09</b>	<b>0,10</b>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50									
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,50									
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,50									
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,30				0,30					
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,96	0,04		0,25			0,09	0,10		
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	1,25									
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1,50</b>								<b>0,50</b>	



## 6. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Tây Yên Tử	Thị trấn An Châu	Xã Tuấn Đạo	Xã An Bá	Xã Vinh An	Trường bản QK1
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	<b>LOẠI ĐẤT</b>								
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>							
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>1,50</b>	<b>1,00</b>				<b>0,50</b>	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,50					0,50	
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,00	1,00					

## 7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Xem biểu 10/CH)

## 8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2022 của huyện Sơn Động được dựa trên các căn cứ chính sau đây:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 21/05/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;
- Quyết định số 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 tỉnh Bắc Giang.

**Bảng 11: Ước tính thu chi từ đất năm 2022 của huyện Sơn Động**

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (1000 đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (Tỷ đồng)
<b>I. Các khoản thu</b>			<b>636,05</b>
- Thu tiền khi giao đất ở đô thị	10,11	4.000	404,40
- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	10,08	1.500	151,20
- Thu tiền giao đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	27,00	215	58,05
<b>II. Các khoản chi</b>			<b>69,03</b>
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	50,81	50	25,41
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	17,55	50	8,78
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	47,00	42	19,74
- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	211,80	7	14,83
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	0,85	33	0,28
<b>Cân đối thu - chi (I - II)</b>			<b>567,03</b>

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022 dư 567,03 tỷ đồng.

Trên đây là dự tính thu, chi dựa trên những khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập quy hoạch sử dụng đất. Việc thu, chi thực tế sẽ phụ

thuộc vào thời điểm triển khai dự án và vị trí cụ thể của từng loại đất trên cơ sở áp dụng các khung giá quy định tại các thời điểm đó đối với các dự án cụ thể.

#### **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

##### **1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

*\* Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất*

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trồng.

- Kết hợp trồng lúa, màu, nuôi trồng thủy sản trong sử dụng đất để có hệ số sử dụng cao nhất và không có thời gian đất trống.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường chung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

*\* Các biện pháp nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp*

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đội ngũ quản lý khoa học kỹ thuật, cán bộ khuyến nông và cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh lương thực các cấp.

- Tổ chức tập huấn, thành lập hệ thống giám sát, theo dõi diễn biến sản xuất, dự báo sản lượng lương thực đối với cả nước và từng địa phương, cảnh báo diễn biến bất lợi thời tiết tác động tới an ninh lương thực để có các giải pháp ứng phó kịp thời có hiệu quả.

- Tiếp tục hoàn thiện các loại hình tổ chức sản xuất lương thực theo hướng liên kết nông hộ để hình thành các tổ chức hợp tác, hợp tác xã theo địa bàn hoặc sản phẩm; tạo điều kiện gắn sản xuất với doanh nghiệp tiêu thụ; phát triển kinh tế trang trại, doanh nghiệp sản xuất lương thực, nông dân góp cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất để tham gia doanh nghiệp, phát triển mạng lưới cung ứng dịch vụ nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

*\* Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất*

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: quy hoạch phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, các khu dân cư

nông thôn, cụm, điểm tiêu thụ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

*\*Giải pháp bảo vệ môi trường:*

Để nền kinh tế - xã hội của huyện phát triển một cách bền vững, trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất cần chú trọng đến giải pháp bảo vệ môi trường như sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý thông qua các hình thức như: Phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước về công tác bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ chức, tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu... về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển tiêu thụ công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông...

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kinh tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm nguyên tắc “người gây ô nhiễm, thiệt hại đối với môi trường phải bồi thường, khắc phục”.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường đất: từ khâu quy hoạch và tổ chức thực hiện đến các chính sách, giải pháp quản lý đất đai bền vững cùng các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất phù hợp đối với từng khu vực, từng địa phương.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường nước: hạn chế nguồn thải từ các khu tiêu thụ công nghiệp, chợ, khu dân cư nông thôn, đô thị... vào môi trường nước. Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp, từng bước đưa chúng trở thành các khu sản xuất sinh thái, thân thiện với môi trường.

## **2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

Nguồn nhân lực là yếu tố đầu vào quan trọng trong quá trình phát triển kinh

té, đặc biệt là trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Tăng cường đầu tư cho sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề; khuyến khích, hỗ trợ đào tạo nghề tại chỗ, ưu tiên đào tạo đội ngũ nhân lực phục vụ phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn (nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao), đào tạo lao động cung cấp cho các cơ sở dịch vụ, hướng dẫn viên du lịch,... phục vụ các hoạt động dịch vụ, các khu du lịch trên địa bàn huyện (khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Hồ Cao; vườn Cò;...), đào tạo lao động phục vụ khu, cụm công nghiệp trên địa bàn và các địa phương lân cận (lắp ráp ô tô, linh kiện điện tử, máy móc,...). Tổ chức, hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng: thanh niên, quân nhân xuất ngũ; đào tạo, tập huấn nhân rộng và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật mới cho lao động nông nghiệp trong sản xuất nông nghiệp, nuôi thủy sản cho nông dân, chú trọng các phương thức sản xuất mới: sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ,... từng bước đáp ứng yêu cầu của người sử dụng lao động trong giai đoạn tới.

Đào tạo nguồn nhân lực phải gắn với nhu cầu thị trường lao động và xuất khẩu lao động. Công tác đào tạo phải lấy chất lượng làm đầu, đảm bảo người học có đầy đủ các kỹ năng công việc mà nhà tuyển dụng yêu cầu. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn đào tạo các ngành nghề có nhu cầu lao động lớn, nhu cầu cấp thiết về nhân lực. Đồng thời tăng cường thực hiện liên kết đào tạo với các trường đại học, cao đẳng lớn, có uy tín trong khu vực và cả nước.

Có chính sách thu hút, hỗ trợ và sử dụng nhân tài, chuyên gia, nhân lực trình độ cao trong các ngành, lĩnh vực còn đang thiếu, yếu đến làm việc tại địa phương. Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp và tham gia các hoạt động xã hội. Phát động phong trào và cổ vũ, tôn vinh sự sáng tạo, trách nhiệm của các cá nhân, tập thể trong lập nghiệp, lao động và đóng góp cho xã hội.

Nâng cao năng lực của đội ngũ nhân lực quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp cả về chuyên môn nghiệp vụ và khả năng ngoại ngữ, hiểu biết pháp luật nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nền kinh tế.

### **3. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các xã, thị trấn và các ngành tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.

- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

- Khai thác sử dụng đất đi đôi với bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải ở các khu, điểm công nghiệp, TT - CN... đảm bảo chất thải phải được xử lý trước khi thải ra môi trường, tránh gây ô nhiễm và hủy hoại môi trường. Đi đôi với khai thác sử dụng đất cần chú ý đến việc đầu tư nâng cao độ phì đất sản xuất nông nghiệp, tái tạo cảnh quan, lớp che phủ bề mặt đất khai thác khoáng sản sau khai thác,... Nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất bền vững.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý đất đai để giúp cho UBND các cấp làm tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai năm 2013.

- Tăng cường công tác Thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Bao gồm việc lập, thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch và quy định của pháp luật, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch kiến nghị bổ sung và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo pháp luật quy định.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Sơn Động được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ các các phòng, ban (huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sơn Động; các dự án đầu tư và cân đối điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng đơn vị xã, thị trấn. Vì vậy, mức độ chi tiết đảm bảo theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất nhưng tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tính khả thi của các dự án, công trình, nguồn vốn và những yếu tố khách quan khác.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong năm 2022, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất thì giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp ngày càng tăng.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá. Các khu vực đô thị khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hoá của huyện.

- Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa,... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

### **II. KIẾN NGHỊ**

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Sơn Động kiến nghị:

- Hỗ trợ kinh phí thực hiện cho từng dự án theo kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đặc biệt ưu tiên các chương trình trọng điểm như giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, trường học, y tế, nhà văn hóa,... theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Tạo hành lang pháp lý thông thoáng và giới thiệu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn huyện.

- Tăng cường thành lập các ngân hàng liên doanh, ngân hàng cổ phần, các quỹ tín dụng để tăng nguồn vốn hoạt động trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện nói riêng trong việc thu hút vốn đầu tư vào các dự án hạ tầng.



# BIỂU SỐ LIỆU

## MỤC LỤC

<b>ĐẤT VẤN ĐỀ.....</b>	<b>1</b>
<b>I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>4</b>
1. Điều kiện tự nhiên .....	4
2. Các nguồn tài nguyên .....	6
3. Thực trạng môi trường.....	9
4. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế <sup>0</sup> .....	10
<b>II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....</b>	<b>21</b>
1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước .....	21
2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước .....	24
<b>III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>26</b>
1. Chỉ tiêu sử dụng đất.....	26
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....	27
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất .....	31
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích .....	37
5. Diện tích đất cần thu hồi.....	39
6. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.....	39
7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch .....	40
8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất .....	40
<b>IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....</b>	<b>43</b>
1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường .....	43
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	44
3. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	45
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>47</b>
<b>I. KẾT LUẬN .....</b>	<b>47</b>
<b>II. KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>47</b>